

Các thì trong tiếng Anh

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong hiện tại. Ngoài ra nó còn được dùng để diễn tả những hành động mang tính tạm thời. Thì này là thì một trong những thì cơ bản.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + TO BE + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bổ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ TO BE phải được chia đúng theo chủ ngữ (AM hay IS hay ARE) -nếu cần, bạn xem lại bài "Động từ TO BE".

+ Động từ nguyên mẫu khi không nói gì khác được hiểu là động từ nguyên mẫu không có TO.

+ Khi thêm ING ngay đằng sau động từ nguyên mẫu, cần nhớ vài quy tắc sau:

Nếu động từ tận cùng bằng 1 chữ cái E, bỏ E đi rồi mới thêm ING (RIDE --> RIDING)

Nếu động từ tận cùng bằng 2 chữ cái E, thêm ING bình thường, không bỏ E (SEE --> SEEING)

Nếu động từ tận cùng bằng IE, đổi IE thành Y rồi mới thêm ING (DIE --> DYING)

Nếu động từ đơn âm tận cùng bằng 1 và chỉ 1 trong 5 nguyên âm (A, E, I, O, U) với một và chỉ một phụ âm, ta viết phụ âm đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ING. (STOP --> STOPPING, WRAP --> WRAPPING, SHOP --> SHOPPING...)

Các động từ ngoài các quy tắc trên ta thêm ING bình thường.

- Ví dụ:

+ I AM TYPING A LESSON = Tôi đang đánh máy 1 bài học

+ YOU ARE READING THIS ARTICLE = Bạn đang đọc bài này.

+ HE IS SLEEPING = Anh ta đang ngủ

+ SHE IS SWIMMING = Cô ấy đang bơi.

+ THE DOG IS BARKING = Con chó đang sủa

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + TO BE + NOT + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bỏ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ TO BE phải được chia tương ứng với chủ ngữ. (AM hay IS hay ARE)

+ AM NOT không viết tắt nhưng có thể viết tắt I M = I'M

+ IS NOT viết tắt = ISN'T

+ ARE NOT viết tắt = AREN'T

+ I'M NOT JOKING, I AM SERIOUS = Tôi không phải đang đùa đâu, tôi nói nghiêm chỉnh đây!

+ SHE IS NOT DRINKING WATER, SHE IS DRINKING VODKA. = Cô ta không phải đang uống nước, cô ta đang uống rượu vodka.

* Công thức thể nghi vấn:

TO BE + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bỏ ngữ (nếu có) ?

- Lưu ý:

+ TO BE phải chia đúng theo chủ ngữ (AM hay IS hay ARE)

- Thí dụ:

+ ARE YOU KIDDING? = Mày đang đùa hả?

+ IS SHE CRYING? Có phải cô ấy đang khóc

* Khi nào thì dùng thì hiện tại tiếp diễn:

- Khi diễn tả hành động đang xảy ra trong hiện tại ngay khi nói.

+ I AM TRYING TO EXPLAIN BASIC GRAMMAR TO YOU = Tôi đang cố giải thích ngữ pháp cơ bản cho bạn.

- Khi diễn tả hành động đang xảy ra trong hiện tại, nhưng không nhất thiết là trong lúc

đang nói. Nói cách khác, tình huống này mô tả một hành động hiện trong quá trình thực hiện trong hiện tại:

+ I AM WORKING ON A WEBSITE = Tôi đang làm 1 website (Khi tôi nói câu này, tôi có thể đang uống cà phê với bạn, nhưng tôi đang trong quá trình thực hiện hành động làm website)

- Khi diễn tả hành động mà bình thường không xảy ra, hiện giờ chỉ xảy ra tạm thời thôi, vì một lý do nào đó.

+ I AM NOT WORKING TODAY BECAUSE I HAVE A BAD FEVER .= Hôm nay tôi không làm việc vì tôi bị sốt cao (Bình thường tôi làm việc, tạm thời hôm nay không làm việc vì bị sốt)

- Khi diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai rất gần, đã có kế hoạch sẵn, phải nêu rõ trạng ngữ chỉ thời gian trong câu.

+ I AM SEEING MY DENTIST TOMORROW = Ngày mai tôi đi gặp nha sĩ của tôi. (đã có hẹn sẵn với nha sĩ)

+ ARE YOU DOING ANYTHING TONIGHT? = Tối nay em có làm gì không? (hỏi xem người ta có lên kế hoạch gì cho tối nay hay chưa)

* Câu hỏi WH với thì hiện tại tiếp diễn:

- Công thức câu hỏi: thêm từ WH trước công thức thể nghi vấn của thì hiện tại tiếp diễn.

- Ví dụ:

+ WHAT ARE YOU DOING ? Anh đang làm gì vậy?

+ WHEN ARE YOU COMING HOME ? Khi nào anh về nhà?

* Cần biết thêm:

- Vì tính chất của thì hiện tại tiếp diễn là diễn tả hành động đang xảy ra nên ta thường dùng các trạng từ sau với thì này:

NOW = bây giờ

RIGHT NOW = ngay bây giờ

AT THE MOMENT = hiện thời

FOR THE TIME BEING = trong thời điểm hiện tại

- Một số động từ với bản chất ngữ nghĩa của chúng không thể dùng với thì tiếp diễn được, như:

KNOW = biết

BELIEVE = tin

UNDERSTAND = hiểu

HATE = ghét

LOVE = yêu

LIKE = thích

SOUND = nghe có vẻ

NEED = cần (tiếng Việt có thể nói "Tôi đang cần" nhưng tiếng Anh không thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với động từ này, nếu muốn nói "Tôi đang cần..." bạn phải nói "I AM IN NEED OF..." hoặc chỉ là "I NEED...")

APPEAR = trông có vẻ

SEEM = có vẻ

OWN = sở hữu (tiếng Việt có thể nói "Tôi đang có..." nhưng tiếng Anh không dùng tiếp diễn với OWN mà chỉ cần nói "I OWN..." = Tôi sở hữu..

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Nhu cầu diễn đạt của chúng ta rất lớn và nếu chỉ với những bài học trước, chúng ta sẽ không thể diễn đạt một số ý như: nói ai đó vừa mới làm gì, kể lại trải nghiệm của ta, thông báo ta đã bắt đầu làm và vẫn còn đang làm một việc gì đó, vv... Nhưng không sao, học xong bài này, bạn sẽ đặt được những câu như vậy.

*** Công thức thể khẳng định:**

Chủ ngữ + HAVE hoặc HAS + Động từ ở dạng quá khứ hoàn thành.

- Giải thích:

+ Nếu chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc là danh từ, ngữ danh từ số nhiều ta dùng HAVE

+ Nếu chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc là danh từ, ngữ danh từ số ít, ta dùng HAS

+ Dạng quá khứ hoàn thành của một động từ **đã số** được tạo ra bằng cách thêm ED đằng sau dạng nguyên mẫu của động từ đó.

WANTED --> WANTED

NEEDED --> NEEDED

Tuy nhiên, **thêm ED sau động từ cũng có những quy tắc cần biết:**

1. Động từ tận cùng bằng E và có 1 phụ âm đứng trước E, ta chỉ cần thêm D (DATE --> DATED, LIVE --> LIVED...)

2. Động từ tận cùng bằng Y phải đổi Y thành I rồi mới thêm ED (TRY --> TRIED, CRY --> CRIED...)

3. Động từ tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm ngoài W và Y, ta viết phụ âm cuối đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ED (STOP --> STOPPED, TAP --> TAPPED, COMMIT --> COMMITTED...)

4. Tất cả những động từ khác không rơi vào trường hợp trên chỉ cần thêm ED bình thường.

+ **CHÚ Ý:** Có một số động từ có dạng quá khứ hoàn thành **BẤT QUY TẮC**, tức là chúng ta phải học thuộc lòng danh sách những động từ đó vì cách chuyển chúng từ dạng nguyên mẫu sang dạng quá khứ hoàn thành không theo quy tắc nào cả. Nếu bạn tham khảo Bảng Động Từ Bất Quy Tắc, dạng quá khứ hoàn thành của một động từ nằm ở cột thứ 3 (cột thứ 1 là dạng nguyên mẫu, cột thứ 2 là dạng quá khứ - ta sẽ học thì quá khứ ở bài sau- và cột thứ 3 là dạng quá khứ hoàn thành). Thí dụ vài động từ bất quy tắc:

DO --> DID

GO --> GONE

SPEAK --> SPOKEN

WRITE --> WRITTEN

Cuối bài này, ta sẽ có danh sách các động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

+ I HAVE FINISHED DINNER. = Tôi mới ăn tối xong.

+ SHE HAS JUST COME BACK. = Cô ấy vừa mới quay lại.

*** Công thức thể phủ định:**

Chủ ngữ + HAVE hoặc HAS + NOT + Động từ ở dạng quá khứ hoàn thành.

- Cách viết tắt:

+ HAVE NOT viết tắt = HAVEN'T

+ HAS NOT viết tắt = HASN'T

- Lưu ý:

+ Nếu ta thay NOT trong công thức trên bằng NEVER, ý nghĩa phủ định sẽ mạnh hơn (từ CHƯA thành CHƯA BAO GIỜ)

- Thí dụ:

YOU HAVEN'T ANSWERED MY QUESTION. = Anh vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi.

HE HASN'T BEEN HERE BEFORE. = Trước giờ anh ta chưa đến đây.

*** Công thức thể nghi vấn:**

HAVE hoặc HAS + Chủ ngữ + Động từ ở dạng quá khứ hoàn thành ?

- Thí dụ:

+ HAVE YOU EVER FELT LONELY IN A CROWD? = Bạn có bao giờ cảm thấy cô đơn trong đám đông?

+ HAS SHE REPLIED TO YOUR EMAIL? = Cô ấy trả lời email bạn chưa?

*** Khi nào ta dùng thì hiện tại hoàn thành:**

- Nói về sự trải nghiệm đã trải qua rồi hay chưa.

+ HAVE YOU EVER EATEN SUSHI? = Trước giờ bạn ăn món sushi chưa?

+ I HAVE NEVER BEEN TO SINGAPORE. = Tôi chưa bao giờ đi Singapore.

- Diễn tả một hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục đến hiện tại

+ I HAVE BEEN A TEACHER FOR FIVE YEARS. = Tôi đã làm giáo viên được 5 năm (đã bắt đầu làm giáo viên và vẫn còn làm giáo viên)

+ SHE HASN'T COME HERE FOR A LONG TIME - Lâu rồi cô ấy chưa đến đây. (đã

bắt đầu ngưng đến đây và vẫn chưa đến đây)

- Diễn tả một hành động đã xảy ra trong hiện tại và có để lại kết quả hay hậu quả trong hiện tại.

+ I HAVE HAD DINNER = Tôi đã ăn tối xong (giờ tôi còn no).

+ HE HAS LOST HIS WALLET = Anh ấy đã bị mất bóp tiền (giờ anh ấy không có bóp tiền)

- Chú ý phân biệt 2 câu sau:

+ HE HAS GONE TO SINGAPORE = Anh ấy đã đi Singapore rồi (Ý nói anh ta không có ở đây đâu, anh ta đi Singapore chưa về).

+ HE HAS BEEN TO SINGAPORE = Anh ấy đã đi Singapore rồi (Ý nói anh ta đã được dịp đi Singapre trước đây, hiện tại anh ta không nhất thiết phải đang ở Singapre)

*** Danh sách một số động từ bất quy tắc thông dụng:**

Dạng nguyên mẫu	Dạng quá khứ	Dạng quá khứ hoàn thành
awake = đánh thức	awoke	awoken
be (xem bài động từ TO BE)	was, were	been
beat = đánh, thắng	beat	beaten
become = trở thành	became	become
begin = bắt đầu	began	begun
bend = bẻ cong	bent	bent
Bet = cá, đánh cuộc	bet	bet
Bid = đấu giá	bid	bid
bite = cắn	bit	bitten
blow = thổi	blew	blown
break = làm vỡ	broke	broken

bring = đem lại	brought	brought
broadcast = truyền hình, truyền thanh	broadcast	broadcast
build = xây dựng	built	built
burn = làm bỏng, đốt cháy	burned/burnt	burned/burnt
buy = mua	bought	bought
catch = bắt lấy	caught	caught
choose = chọn	chose	chosen
come = đến	came	come
cost = tốn	cost	cost
Cut = cắt	cut	cut
Dig = đào (đào lỗ)	dug	dug
do = làm	did	done
draw = rút ra	drew	drawn
dream = mơ, mơ ước	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt
drive = lái xe 4 bánh trở lên	drove	driven
drink = uống	drank	drunk
Eat = ăn	ate	eaten
Fall = rơi	fell	fallen
feel = cảm thấy	felt	felt
fight = chiến đấu	fought	fought
find = tìm thấy, thấy cái gì đó như thế nào	found	found
fly = bay	flew	flown
forget = quên	forgot	forgotten
forgive = tha thứ	forgave	forgiven

freeze =đông lạnh, đông thành đá	froze	frozen
Get = lấy (tra từ điển thêm)	got	gotten
give = cho	gave	given
go =đi	went	gone
grow = trưởng thành, trồng	grew	grown
hang = treo	hung	hung
have = có	had	had
hear = nghe	heard	heard
hide = giấu, trốn	hid	hidden
hit =đánh	hit	hit
hold = nắm, cầm, giữ	held	held
hurt = làm tổn thương	hurt	hurt
keep = giữ	kept	kept
know = biết	knew	known
Lay =đặt, để, sắp đặt (tra từ điển thêm)	laid	laid
lead = dẫn đầu, lãnh đạo	led	led
learn = học, học được	learned/learnt	learned/learnt
leave = rời khỏi	left	left
lend = cho mượn	lent	lent
let =để (để cho ai làm gì đó)	let	let
lie = nói dối	lay	lain
lose = mất, đánh mất, thua cuộc	lost	lost
make = làm ra	made	made
mean = muốn nói, có nghĩa là	meant	meant

meet = gặp mặt	met	met
Pay = trả giá, trả tiền	paid	paid
Put = đặt, để (tra từ điển thêm)	put	put
read = đọc	read	read
ride = cưỡi, chạy xe 2 bánh	rode	ridden
ring = reo, gọi điện thoại	rang	rung
Rise = mọc, lên cao	rose	risen
Run = chạy	ran	run
Say = nói	said	said
See = thấy	saw	seen
sell = bán	sold	sold
send = gửi	sent	sent
show = cho xem	showed	showed/shown
shut = đóng	shut	shut
sing = hát	sang	sung
sit = ngồi	sat	sat
sleep = ngủ	slept	slept
speak = nói	spoke	spoken
spend = xài, trải qua (kỳ nghỉ, quãng thời gian)	spent	spent
stand = đứng	stood	stood
swim = bơi, lội	swam	swum
take = lấy, nhận (tra từ điển thêm)	took	taken
teach = dạy	taught	taught
tear = xé	tore	torn

Tell = cho ai biết	told	told
think = nghĩ, suy nghĩ	thought	thought
throw = quăng, vứt	threw	thrown
understand = hiểu	understood	understood
wake = thức dậy	woke	woken
wear = mặc(quần áo), đội(nón), xức (nước hoa)	wore	worn
win = chiến thắng	won	won
write = viết	wrote	written

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Thì này lại là một thì rất cơ bản và rất dễ hiểu. Trong bài này, ta sẽ học thì quá khứ đơn với động từ TO BE và thì quá khứ đơn với động từ thường.

QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI TO BE

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + WAS hoặc WERE + Bổ ngữ nếu có.

* Lưu ý:

+ Nếu chủ ngữ là I, HE, SHE, IT hoặc là ngôi thứ 3 số ít nói chung, ta dùng WAS.

- I WAS DISAPPOINTED TO KNOW MY SCORE.

- SHE WAS HAPPY TO SEE ME.

+ Nếu chủ ngữ là YOU, WE, THEY hoặc là số nhiều nói chung, ta dùng WERE.

Công thức thể phủ định: thêm NOT sau WAS hoặc WERE

* Lưu ý:

+ WAS NOT viết tắt = WASN'T

+ WERE NOT viết tắt = WEREN'T

+ **Công thức thể nghi vấn:** đem WAS hoặc WERE ra trước chủ ngữ

- WERE YOU DRUNK LAST NIGHT? = Tôi qua anh đã say rượu phải không?

QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + Động từ ở dạng quá khứ + Bổ ngữ (nếu có).

- Giải thích:

+ Xét theo đa số, dạng quá khứ của một động từ được tạo ra bằng cách thêm ED đằng sau dạng nguyên mẫu của động từ đó.

WANTED --> WANTED

NEEDED --> NEEDED

Tuy nhiên, **thêm ED sau động từ cũng có những quy tắc cần biết:**

1. Động từ tận cùng bằng E và có 1 phụ âm đứng trước E, ta chỉ cần thêm D (DATE --> DATED, LIVE --> LIVED...)

2. Động từ tận cùng bằng Y phải đổi Y thành I rồi mới thêm ED (TRY --> TRIED, CRY --> CRIED...)

3. Động từ tận cùng bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm ngoài W và Y, ta viết phụ âm cuối đó thêm 1 lần nữa rồi mới thêm ED (STOP --> STOPPED, TAP --> TAPPED, COMMIT --> COMMITTED...)

4. Tất cả những động từ khác không rơi vào trường hợp trên chỉ cần thêm ED bình thường.

+ **CHÚ Ý:** Có một số động từ có dạng quá khứ **BẤT QUY TẮC**, tức là chúng ta phải học thuộc lòng danh sách những động từ đó vì cách chuyển chúng từ dạng nguyên mẫu sang dạng quá khứ không theo quy tắc nào cả. Nếu bạn tham khảo Bảng Động Từ Bất Quy Tắc, dạng quá khứ của một động từ nằm ở cột thứ 2 (cột thứ 1 là dạng nguyên mẫu, cột thứ 2 là dạng quá khứ và cột thứ 3 là dạng quá khứ hoàn thành). Thí dụ vài động từ bất quy tắc:

DO --> DID

GO --> WENT

SPEAK --> SPOKE

WRITE --> WROTE

Cuối bài này, ta sẽ có danh sách các động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

+ I SAW PETER LAST WEEK. = Tuần trước tôi có nhìn thấy Peter.

+ SHE LEFT WITHOUT SAYING A WORD. = Cô ấy bỏ đi không nói một lời nào.

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + DID + NOT + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có)

- Lưu ý:

+ Chủ ngữ có thể là bất kỳ chủ ngữ nào, số ít hay số nhiều không cần quan tâm.

- Viết tắt:

+ DID NOT viết tắt là DIDN'T (chỉ trong văn viết trang trọng hoặc khi nhấn mạnh mới dùng dạng đầy đủ, bình thường khi nói ta dùng dạng ngắn gọn)

+ Ta có thể thay DID NOT trong công thức trên bằng NEVER để nhấn mạnh ý phủ định (mạnh hơn cả khi nói ở dạng đầy đủ)

+ HE DIDN'T UNDERSTAND WHAT YOU SAID = Anh ấy đã không hiểu những gì bạn nói.

+ I NEVER PROMISED YOU ANYTHING. = Anh chưa bao giờ hứa với em điều gì cả.

+ Công thức thể nghi vấn:

DID + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có) ?

- Lưu ý:

+ Cách trả lời câu hỏi YES - NO thì quá khứ

đơn: Trả lời YES: YES, Chủ ngữ + DID

Trả lời NO: NO, Chủ ngữ + DIDN'T

+ Có thể thêm từ WH trước công thức trên để có câu hỏi WH với thì quá khứ

đơn. - Ví dụ:

+ DID YOU DO THAT ? Có phải bạn đã làm điều đó? (Trả lời: YES, I DO hoặc NO, I DON'T)

+ WHAT DID YOU DO ? = Bạn đã làm gì?

*** Khi nào chúng ta sử dụng Thì Quá Khứ Đơn?**

- Khi muốn diễn tả hành động đã xảy ra xong trong quá khứ.

+ I LAST SAW HER AT HER HOUSE TWO MONTHS AGO = Lần cuối cùng tôi đã nhìn thấy cô ta ở nhà cô ta là cách đây 2 tháng)

- Khi muốn diễn tả hành động đã xảy ra xong trong một giai đoạn nào đó trong quá khứ.

+ I LIVED IN CHINA FOR 6 MONTHS = Tôi đã sống ở Trung Quốc 6 tháng (đó là chuyện quá khứ, giờ tôi không sống ở TQ)

*** Trạng từ thường dùng cho Thì Quá Khứ Đơn:**

YESTERDAY = hôm qua

LAST NIGHT = tối hôm qua

LAST WEEK = tuần trước (có thể thay WEEK bằng MONTH (tháng), YEAR(năm), DECADE(thập niên), CENTURY...)

TWO DAYS AGO = cách đây 2 ngày (có thể thay TWO DAYS bằng một ngữ danh từ về thời gian nào khác : AN HOUR AGO = Cách đây 1 tiếngđồng hồ, 300 YEARS AGO = cách đây 300 năm...)

*** Các động từ bất quy tắc thông dụng:**

Dạng nguyên mẫu	Dạng quá khứ	Dạng quá khứ hoàn thành
awake = đánh thức	awoke	awoken
be (xem bài động từ TO BE)	was, were	been
beat =đánh, thắng	beat	beaten

become = trở thành	became	become
begin = bắt đầu	began	begun
bend = bẻ cong	bent	bent
bet = cá, đánh cuộc	bet	bet
bid = đấu giá	bid	bid
bite = cắn	bit	bitten
blow = thổi	blew	blown
break = làm vỡ	broke	broken
bring = đem lại	brought	brought
broadcast = truyền hình, truyền thanh	broadcast	broadcast
build = xây dựng	built	built
burn = làm bỏng, đốt cháy	burned/burnt	burned/burnt
buy = mua	bought	bought
catch = bắt lấy	caught	caught
choose = chọn	chose	chosen
come = đến	came	come
cost = tốn	cost	cost
cut = cắt	cut	cut
dig = đào (đào lỗ)	dug	dug
do = làm	did	done
draw = rút ra	drew	drawn
dream = mơ, mơ ước	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt
drive = lái xe 4 bánh trở lên	drove	driven
drink = uống	drank	drunk

eat = ăn	ate	eaten
fall = rơi	fell	fallen
feel = cảm thấy	felt	felt
fight = chiến đấu	fought	fought
find = tìm thấy, thấy cái gì đó như thế nào	found	found
fly = bay	flew	flown
forget = quên	forgot	forgotten
forgive = tha thứ	forgave	forgiven
freeze =đông lạnh, đông thành đá	froze	frozen
get = lấy (tra từ điển thêm)	got	gotten
give = cho	gave	given
go =đi	went	gone
grow = trưởng thành, trồng	grew	grown
hang = treo	hung	hung
have = có	had	had
hear = nghe	heard	heard
hide = giấu, trốn	hid	hidden
hit =đánh	hit	hit
hold = nắm, cầm, giữ	held	held
hurt = làm tổn thương	hurt	hurt
keep = giữ	kept	kept
know = biết	knew	known
lay =đặt, để, sắp đặt (tra từ điển thêm)	laid	laid
lead = dẫn đầu, lãnh đạo	led	led

learn = học, học được	learned/learnt	learned/learnt
leave = rời khỏi	left	left
lend = cho mượn	lent	lent
let = để (để cho ai làm gì đó)	let	let
lie = nói dối	lay	lain
lose = mất, đánh mất, thua cuộc	lost	lost
make = làm ra	made	made
mean = muốn nói, có nghĩa là	meant	meant
meet = gặp mặt	met	met
pay = trả giá, trả tiền	paid	paid
put = đặt, để (tra từ điền thêm)	put	put
read = đọc	read	read
ride = cưỡi, chạy xe 2 bánh	rode	ridden
ring = reo, gọi điện thoại	rang	rung
rise = mọc, lên cao	rose	risen
run = chạy	ran	run
say = nói	said	said
see = thấy	saw	seen
sell = bán	sold	sold
send = gửi	sent	sent
show = cho xem	showed	showed/shown
shut = đóng	shut	shut
sing = hát	sang	sung
sit = ngồi	sat	sat

sleep = ngủ	slept	slept
speak = nói	spoke	spoken
spend = xài, trải qua (kỳ nghỉ, quảng thời gian)	spent	spent
stand = đứng	stood	stood
swim = bơi, lội	swam	swum
take = lấy, nhận (tra từ điển thêm)	took	taken
teach = dạy	taught	taught
tear = xé	tore	torn
tell = cho ai biết	told	told
think = nghĩ, suy nghĩ	thought	thought
throw = quăng, vứt	threw	thrown
understand = hiểu	understood	understood
wake = thức dậy	woke	woken
wear = mặc (quần áo), đội (nón), xức (nước hoa)	wore	worn
win = chiến thắng	won	won
write = viết	wrote	written

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

Thì tương lai đơn có lẽ là thì đơn giản và dễ hiểu nhất trong tiếng Anh.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + WILL + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ.

- Viết tắt "Chủ ngữ +

WILL": + I WILL = I'LL

+ WE WILL = WE'LL

+ YOU WILL = YOU'LL

+ THEY WILL = THEY'LL

+ HE WILL = HE'LL

+ SHE WILL = SHE'LL

+ IT WILL = IT'LL

- Thí dụ:

+ I WILL HELP YOU. = Tôi sẽ giúp bạn.

+ SHE WILL CALL YOU WHEN SHE ARRIVES. (Cô ấy sẽ gọi điện cho bạn khi cô ấy đến nơi).

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + WILL + NOT + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ.

- Viết tắt

+ WILL NOT = WON'T

- Nhấn mạnh phủ định:

+ Ta có thể thay NOT bằng NEVER để nhấn mạnh ý phủ định.

- Thí dụ:

+ I WILL NOT HELP HIM AGAIN.= Tôi sẽ không giúp nó nữa.

+ I WILL NEVER HELP HIM AGAIN. = Tôi sẽ không bao giờ giúp nó nữa.

* Công thức thể nghi vấn:

WILL + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ ?

- Thí dụ:

+ WILL YOU BE AT THE PARTY TONIGHT? = Tối nay bạn sẽ có mặt ở buổi tiệc hay không?

- Câu hỏi WH:

+ Ta chỉ cần thêm từ WH trước công thức trên để đặt câu hỏi WH.

WHEN WILL YOU GO BACK TO YOUR COUNTRY? = Khi nào bạn sẽ trở về nước?

* Khi nào dùng thì tương lai đơn ?

- Khi muốn diễn tả một hành động mà người nói quyết định thực hiện ngay khi nói.

+ I AM SO HUNGRY. I WILL MAKE MYSELF A SANDWICH. = Tôi đói bụng quá.
Tôi sẽ tự đi làm cho mình cái bánh mì sandwich.

- Khi muốn diễn tả một lời hứa

+ (I PROMISE) I WILL NOT TELL ANYONE ELSE ABOUT YOUR SECRET. =
(Tôi hứa) tôi sẽ không nói cho ai biết về bí mật của bạn.

- Khi muốn diễn tả một dự đoán về tương lai.

+ IT WILL RAIN TOMORROW. = Ngày mai trời sẽ mưa.


* Lưu ý:

- Trong một câu, nếu có mệnh đề phụ chỉ thời gian tương lai, mệnh đề phụ đó KHÔNG dùng thì tương lai đơn, chỉ dùng thì hiện tại đơn; trong mệnh đề chính ta mới có thể dùng thì tương lai đơn.

+ WHEN YOU COME HERE TOMORROW, WE WILL DISCUSS IT FURTHER. =
Ngày mai khi bạn đến đây, chúng ta sẽ bàn thêm. ("Ngày mai khi bạn đến đây" là mệnh đề phụ chỉ thời gian, ta dùng thì hiện tại đơn, "chúng ta sẽ bàn thêm" là mệnh đề chính, ta dùng thì tương lai đơn)

- Ngày xưa, khi học thì tương lai đơn, giáo viên sẽ dạy bạn về từ SHALL, rằng SHALL được dùng thay cho WILL khi chủ ngữ là I hoặc WE. Tuy nhiên, ngày nay, tất cả chủ ngữ đều dùng WILL. SHALL chỉ còn được dùng trong văn bản trang trọng như văn bản luật và các hợp đồng. Thậm chí, người ta còn đang muốn thay thế SHALL bằng WILL trong những văn bản trang trọng đó. Bạn chỉ cần nhớ một trường hợp duy nhất mà SHALL còn được dùng trong thực tế là:

+ SHALL WE GO NOW? = Bây giờ chúng ta đi chứ?

Các cách diễn đạt quan hệ sở hữu 

Để diễn đạt quan hệ sở hữu, ta đã học tính từ sở hữu và đại từ sở hữu. Tuy nhiên, nhiều

khí quan hệ sở hữu không đơn giản chỉ là giữa các đại từ nhân xưng và danh từ mà nó còn có thể là giữa ngữ danh từ và danh từ. Bài này sẽ chỉ cho bạn thêm các cách còn lại để diễn đạt quan hệ sở hữu.

Ngoài cách dùng tính từ sở hữu để diễn đạt quan hệ sở hữu, ta còn có các cách sau:

*** Cách thứ nhất: DÙNG OF**

- OF có nghĩa là CỦA khi được dùng để diễn đạt quan hệ sở hữu. (trong tiếng Việt, có thể không cần viết CỦA cũng có thể hiểu được, nhưng trong tiếng Anh phải có OF)

- Khi dùng OF thì danh từ "bị" sở hữu đứng đầu rồi đến OF rồi mới đến danh từ chủ sở hữu

- Ta thường dùng OF để diễn đạt quan hệ sở hữu khi danh từ "bị" sở hữu là danh từ trừu tượng

- Thí dụ:

+ THE BEGINNING OF THE MOVIE = phần đầu của bộ phim (phần đầu bộ phim)

+ THE SIZE OF THE PORTRAIT = Kích thước của tấm chân dung.

*** Cách thứ hai: không cần dùng gì cả, chỉ cần sắp xếp hai danh từ cạnh nhau**

- Ta dùng cách sắp xếp hai danh từ cạnh nhau để diễn đạt quan hệ sở hữu khi cả hai danh từ này đều là danh từ cụ thể.

- Để diễn đạt quan hệ sở hữu theo cách này thì thứ tự sắp xếp danh từ rất quan trọng: DANH TỪ CHỦ SỞ HỮU ĐÚNG TRƯỚC DANH TỪ "BỊ" SỞ HỮU.

- Thí dụ:

+ THE CAR RADIO = Máy radio của xe hơi

+ THE TREE TRUNK = Thân của cây (thân cây)

*** Cách thứ ba: dùng Sở Hữu Cách với 'S**

- Ta đã biết 'S có thể là viết tắt của IS hoặc HAS. Giờ đây ta cần biết thêm 'S ngay sau một danh từ có khi không phải là dạng viết tắt của ai mà nó là một phương cách để diễn đạt quan hệ sở hữu giữa hai (ngữ) danh từ.

- Cách dùng 'S để diễn đạt quan hệ sở hữu:

+ Thông thường, ta chọn cách dùng 'S để diễn đạt quan hệ sở hữu khi hai (ngữ) danh từ

nói về người hoặc con vật. Tuy nhiên, 'S có thể dùng cho sự vật khi nó được nhân cách hóa (ta coi nó như con người) hoặc cho các đơn vị thời gian hoặc trong những câu thành ngữ.

+ Thí dụ:

THE BOY'S HAT = cái nón của thằng nhỏ

PETER'S CAR = Xe hơi của Peter

THE EARTH'S SURFACE = Bề mặt của trái đất

A DAY'S WORK = Công việc của một ngày

- **Vài điều cần lưu ý:**

+ Khi dùng 'S, ta phải theo thứ tự sau:

Danh từ làm chủ sở hữu'S + Danh từ bị sở hữu

+ Nếu danh từ làm chủ sở hữu là một ngữ danh từ dài cũng không sao, cứ thêm 'S ngay sau chữ cuối cùng trong ngữ danh từ đó, ví dụ:

MY SISTER-IN-LAW'S CHILDREN = Những người con của chị dâu tôi (hoặc em dâu tôi vì sister có thể là chị gái hoặc em gái, brother có thể là anh trai hoặc em trai)

+ Nếu bản thân danh từ làm chủ sở hữu tận cùng bằng S rồi thì ta chỉ cần thêm ' đằng sau nó thôi, khỏi thêm S.

THE STUDENTS' BOOKS = những cuốn sách của các sinh viên/học sinh

THE SMITHS' HOUSE = Căn nhà của gia đình họ SMITH.

DICKENS' NOVELS = Những cuốn tiểu thuyết của ông DICKENS (tên ông ta có S đằng sau)

Tương lai với GOING TO

Để diễn đạt hành động trong tương lai, ta đã học thì tương lai đơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ta cần dùng cấu trúc TO BE + GOING TO. Trong bài này, ta sẽ học công thức và cách dùng cấu trúc rất phổ biến này.

*** Công thức thể khẳng định:**

Chủ ngữ + TO BE + GOING TO + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ.

- Lưu ý:

+ TO BE phải được chia tương ứng với chủ ngữ (AM hay IS hay ARE)

+ GOING TO trong văn nói được rút gọn thành GONNA

+ I AM GOING TO SEE HER TONIGHT. = Tối nay tôi sẽ gặp cô ấy.

+ SHE IS GOING TO MAD AT ME. = Cô ta sẽ rất giận tôi.

+ IT IS GOING TO RAIN. = Trời sẽ mưa đây.

+ Cần phân biệt TO + GOING TO + Động từ nguyên mẫu với thì hiện tại tiếp diễn TO BE + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

I AM GOING TO GO TO SCHOOL = Tôi sẽ đi học.(Tương lai với GOING TO)

I AM GOING TO SCHOOL = Tôi đang đi học (Thì hiện tại tiếp diễn)

* Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + TO BE + NOT + GOING TO + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ.

- Lưu ý:

+ TO BE phải chia đúng theo chủ ngữ.

+ TO BE + NOT có thể viết tắt (xem lại bài về động từ TO BE nếu cần)

+ GOING TO có thể rút gọn thành GONNA trong văn nói.

+ I AM NOT GOING TO HELP HIM = Tôi sẽ không giúp nó.

+ THEY ARE NOT GOING TO LISTEN TO ME. = Họ sẽ không nghe tôi nói đâu.

* Công thức thể nghi vấn:

TO BE + Chủ ngữ + GOING TO + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ ?

- Lưu ý:

+ TO BE chia tương ứng với chủ ngữ.

+ GOING TO có thể rút gọn thành GONNA trong văn nói.

+ Có thể thêm từ WH trước TO BE trong công thức trên để tạo ra câu hỏi WH.

- Thí dụ:

+ ARE YOU GOING TO BE BACK BEFORE 10pm? = Bạn có về trước 10 giờ tối không?

+ WHAT ARE YOU GOING TO DO TONIGHT? = Tối nay bạn sẽ làm gì?

* Khi nào ta dùng cấu trúc GOING TO:

- Khi muốn diễn đạt kế hoạch, dự định cho tương lai mà ta đã có sẵn rồi. (Ở thì tương lai đơn với WILL, người nói ra quyết định sẽ làm ngay khi nói)

+ WE ARE GOING TO CELEBRATE HIS BIRTHDAY THIS WEEKEND. = Chúng ta sẽ tổ chức ăn mừng sinh nhật của cậu ấy vào cuối tuần này.

- Khi muốn tiên đoán một hành động sẽ xảy ra dựa trên bằng chứng trong hiện tại (Thì tương lai đơn dự đoán mang tính chủ quan hơn, không dựa vào bằng chứng cụ thể, chắc chắn như Tương lai với GOING TO)

+ LOOK AT THOSE CLOUDS! IT IS GOING TO RAIN. = Nhìn những đám mây đó kìa. Trời sẽ mưa đây

SO SÁNH

HƠN



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách so sánh hơn (A...hơn B).

* Thế nào là so sánh hơn?

- So sánh hơn là cấu trúc so sánh giữa hai chủ thể.

- Khi trong một câu nói có hàm ý so sánh, miễn có chữ "HƠN" thì đó là so sánh hơn, dù ý nghĩa so sánh có thể là thua, kém.

+ HE HAS LESS MONEY THAN I. = Anh ấy có ít tiền hơn tôi.

+ SHE IS LESS ATTRACTIVE THAN MY WIFE. = Cô ấy kém quyến rũ hơn so với vợ

tôi.

* **Công thức cấu trúc so sánh hơn: khi so sánh, ta thường đem tính từ hoặc trạng từ ra làm đối tượng xem xét.**

** **Công thức với tính từ/trạng từ ngắn:** tính từ/trạng từ ngắn là tính từ/trạng từ có một âm. Tính từ/trạng từ có hai âm tiết nhưng tận cùng bằng Y cũng được xem là tính từ /trạng từ ngắn.

TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ NGẮN THÊM ER + THAN

- Thí dụ:

+ VIETNAM IS RICHER THAN CAMBODIA. = Việt Nam giàu hơn Campuchia.

+ I AM TALLER THAN HE. = Tôi cao hơn anh ta.

+ I RUN FASTER THAN HE.

- Lưu ý:

+ Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng Y, đổi Y thành I rồi mới thêm ER: HAPPY --> HAPPIER

+ Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng E, ta chỉ cần thêm R thôi. LATE -> LATER

+ Nếu tính từ ngắn tận cùng bằng 1 PHỤ ÂM + 1 NGUYÊN ÂM + 1 PHỤ ÂM, ta viết PHỤ ÂM CUỐI thêm 1 lần rồi mới thêm ER. BIG --> BIGGER,

** **Công thức với tính từ/trạng từ dài:** tính từ/trạng từ dài là tính từ có ba âm tiết lên hoặc tính từ /trạng từ có hai âm trở tiết không tận cùng bằng Y.

MORE + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ DÀI + THAN

- Thí dụ:

+ SHE IS MORE ATTRACTIVE THAN HIS WIFE. = Cô ấy có sức cuốn hút hơn vợ anh ta.

+ I AM NOT MORE INTELLIGENT THAN YOU ARE. I JUST WORK HARDER THAN YOU. = Tôi không có thông minh hơn bạn. Tôi chỉ siêng năng hơn bạn thôi.

** **Ngoại lệ:**

- GOOD --> BETTER

- WELL --> BETTER

- BAD --> WORSE

- MANY --> MORE

- MUCH --> MORE

- LITTLE --> LESS

- FAR --> FARTHER/FURTHER (FARTHER dùng khi nói về khoảng cách cụ thể, FURTHER dùng để nói về khoảng cách trừu tượng)

- QUIET --> QUIETER hoặc MORE QUIET đều được

- CLEVER --> CLEVERER hoặc MORE CLEVER đều được

- NARROW --> NARROWER hoặc MORE NARROW đều được

- SIMPLE --> SIMPLER hoặc MORE SIMPLE đều được

**** Khi đối tượng đem ra so sánh là danh từ, ta có công thức :**

MORE hoặc LESS + DANH TỪ + THAN

- Dùng MORE khi muốn nói nhiều...hơn

- Dùng LESS khi muốn nói ít...hơn

- Nếu danh từ là danh từ đếm được, nó phải ở dạng số nhiều.

- Thí dụ:

+ I HAVE MORE MONEY THAN YOU. = Tôi có nhiều tiền hơn anh.

+ YOU HAVE LESS MONEY THAN I.

+ SHE HAS MORE CHILDREN THAN I. = Cô ta có nhiều con hơn tôi.

**** Khi ý nghĩa so sánh là "A kém... hơn B, ta chỉ việc thay MORE bằng LESS, ta có:**

LESS + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ + THAN

- Thí dụ:

+ I EAT LESS THAN HE DOES. = Tôi ăn ít hơn nó.

+ SILVER IS LESS EXPENSIVE THAN GOLD. = Bạc thì ít đắt tiền hơn vàng.

**** Lưu ý:**

- Ở tất cả mọi trường hợp, đại từ nhân xưng liền sau THAN phải là đại từ chủ ngữ. Trong văn nói, ta có thể dùng đại từ tân ngữ ngay sau THAN nhưng tốt hơn vẫn nên dùng đại từ chủ ngữ.

+ HE IS RICHER THAN I. (có thể nói HE IS RICHER THAN ME trong văn nói)

- Ở về liền sau THAN, ta không bao giờ lặp lại vị ngữ có ở về trước THAN, Nếu muốn rõ nghĩa, ta chỉ cần dùng TRỢ ĐỘNG TỪ tương ứng. Với động từ TO BE, về sau THAN có thể lặp lại TO BE tương ứng, nhưng điều này cũng không bắt buộc.

- Thí dụ:

+ HE IS RICHER THAN I. (ta có thể lặp lại TO BE sao cho tương ứng: HE IS RICHER THAN I AM)

+ I WORK HARDER THAN YOU. (ta có thể dùng trợ động từ tương ứng ở về sau THAN: I WORK HARDER THAN YOU DO.)

+ SHE RUNS FASTER THAN HE (ta có thể dùng trợ động từ tương ứng ở về sau THAN: SHE RUNS FASTER THAN HE DOES).

+ HE MADE MORE MONEY THAN I. = Anh ấy đã kiếm được nhiều tiền hơn tôi (ta có thể dùng trợ động từ tương ứng ở về sau THAN: HE MADE MORE MONEY THAN I DID, tuyệt đối không bao giờ nói HE MADE MORE MONEY THAN I MADE MONEY)

SO SÁNH



BẰNG

Cấu trúc so sánh bằng được dùng để thể hiện sự giống nhau hoặc không giống nhau về mặt nào đó khi đem hai chủ thể ra so sánh.

*** Cấu trúc so sánh bằng với tính từ hoặc trạng từ:**

AS + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ + AS

- Thí dụ:

+ YOUR HANDS ARE AS COLD AS ICE. = Hai tay của bạn lạnh như nước đá vậy!

+ HE IS AS TALL AS HIS FATHER. = Anh ta cao bằng bố anh ta.

+ HE DOESN'T RUN AS FAST AS I DO. = Nó chạy không nhanh bằng

tôi. - Lưu ý:

+ Để diễn đạt thêm các mức độ khác nhau của sự so sánh, ta có thể thêm một trạng từ trước từ AS đầu tiên, thí dụ:

JUST = vừa (bằng), chính xác

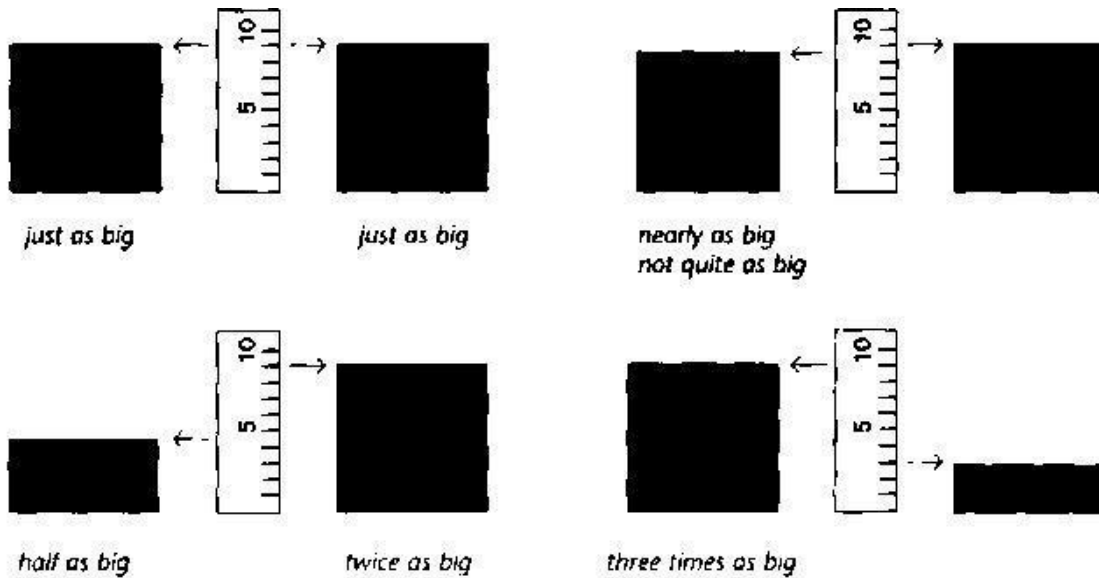
NEARLY = gần như

HALF = phân nửa

TWICE = gấp đôi

THREE TIMES = ba lần

...



* Khi muốn so sánh bằng với danh từ, ta dùng AS MANY...AS hoặc AS MUCH...AS

- ...AS MANY + DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC + AS...

- Thí dụ:

+ I WORK AS MANY HOURS AS HE DOES. = Tôi làm việc số giờ bằng với anh ta.

- ... AS MUCH + DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC + AS...

- Thí dụ:

+ I DON'T MAKE AS MUCH MONEY AS HE DOES. = Tôi không kiếm được nhiều tiền bằng anh ta.

SO SÁNH

NHẤT



So sánh nhất là cấu trúc ta dùng khi cần so sánh một chủ thể với toàn bộ nhóm, tập thể mà chủ thể có trong đó.

* **Cấu trúc so sánh nhất với tính từ/trạng ngữ:** Tính từ hoặc trạng từ ngắn là tính từ/trạng từ có một âm tiết. Tính từ/trạng từ âm tiết tận cùng bằng Y cũng được xem là hai tính từ/trạng từ ngắn trong cấu trúc này.

THE + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ NGẮN THÊM EST.

- Thí dụ:

+ HE IS THE SMARTEST IN HIS CLASS. = Anh ấy thông minh nhất lớp.

+ THIS BOOK IS THE CHEAPEST I CAN FIND. = Cuốn sách này là cuốn rẻ nhất mà tôi có thể tìm thấy.

+ HE RUNS THE FASTEST. = Anh ta chạy nhanh nhất.

- Lưu ý:

+ Khi tính từ ngắn tận cùng bằng Y, ta đổi Y thành I rồi mới thêm EST

HAPPY -->THE HAPPIEST

CRAZY --> THE CRAZIEST

FUNNY --> THE FUNNIEST

+ Khi tính từ ngắn tận cùng bằng 1 PHỤ ÂM + 1 NGUYÊN ÂM + 1 PHỤ ÂM: ta viết phụ âm cuối cùng thêm 1 lần rồi mới thêm EST

BIG --> THE BIGGEST

HOT --> THE HOTTEST

SMALL --> THE SMALLEST

* **Cấu trúc so sánh nhất với tính từ/trạng từ dài:** Tính từ/trạng từ dài là tính từ/trạng từ có hai âm tiết trở lên.

THE + MOST + TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ DÀI

+ YOU ARE THE MOST BEAUTIFUL LADY I HAVE EVER MET. = Em là người phụ nữ đẹp nhất mà anh từng gặp từ trước đến nay.

+ LONDON IS THE MOST EXPENSIVE CITY IN ENGLAND. = Luân Đôn là thành phố đắt đỏ nhất nước Anh.

* **Ngoại lệ:** một số tính từ/trạng từ khi sử dụng trong cấu trúc so sánh nhất có dạng đặc biệt, không theo công thức trên đây, bắt buộc ta phải nhớ nằm lòng:

<u>TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ</u>	<u>DẠNG SO SÁNH NHẤT</u>
BAD	THE WORST
GOOD	THE BEST
WELL	THE BEST
MANY	THE MOST
MUCH	THE MOST

- Thí dụ:

+ IT WAS THE WORST DAY IN MY LIFE. = Ngày đó là cái ngày tồi tệ nhất trong đời tôi.

+ HE IS THE BEST TEACHER I HAVE EVER HAD. = Ông ấy là người thầy tốt nhất mà tôi từng có.

+ THESE PANTS FIT ME THE BEST. = Quần này vừa vặn với tôi nhất.

+ WHO HAS THE MOST MONEY IN THE WORLD? = Ai có nhiều tiền nhất trên thế giới?

CÂU ĐIỀU KIỆN



LOẠI 0

Cấu trúc câu điều kiện loại 0 dùng để diễn đạt những sự thật tổng quan, những dữ kiện khoa học luôn luôn xảy ra với một điều kiện nhất định. Ta còn có thể gọi câu điều kiện loại 0 là câu điểu kiện hiện tại luôn có thật. Trong một câu điều kiện luôn có hai mệnh đề: mệnh đề NẾU và mệnh đề chính.

* Công thức câu điều kiện loại 0:

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + BỔ ngữ, Chủ ngữ 2 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + BỔ ngữ (nếu có).

- Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 0, cả hai mệnh đề IF (NẾU) và mệnh đề chính đều sử dụng thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau.

- BỔ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu.

- Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.

- Thí dụ:

+ IF YOU EXPOSE PHOSPHORUS TO AIR, IT BURNS. = Nếu bạn để phốt-pho ra ngoài không khí, nó sẽ cháy.

+ PHOSPHORUS BURNS IF YOU EXPOSE IT TO AIR. = Phốt-pho sẽ cháy nếu bạn để nó ra ngoài không khí.

+ IF YOU HEAT ICE, IT MELTS. = Nếu bạn làm nóng nước đá, nó sẽ tan ra.

CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1

Câu điều kiện loại 1 còn có thể được gọi là câu điều kiện hiện tại có thể có thật.

Ta sử dụng câu điều kiện loại 1 để đặt ra một điều kiện có thể thực hiện được trong hiện tại và nêu kết quả có thể xảy ra.

* Công thức câu điều kiện loại 1:

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì hiện tại đơn + BỔ ngữ, Chủ ngữ 2 + WILL + Động từ nguyên mẫu + BỔ ngữ (nếu có).

- Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.

- Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau.
- Bỏ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu.
- Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.
- Thí dụ:

+ IF I HAVE THE MONEY, I WILL BUY THAT LCD MONITOR. = Nếu tôi có đủ tiền, tôi sẽ mua cái màn hình LCD đó.

+ I WILL BE SAD IF YOU LEAVE. = Anh sẽ buồn nếu em bỏ đi.

CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 2

Câu điều kiện loại 2 là cấu trúc dùng để đặt ra một điều kiện không có thật trong hiện tại và nêu kết quả của nó. Đương nhiên, kết quả xảy ra theo một điều kiện không có thật cũng chỉ là một kết quả tưởng tượng. Ta còn có thể gọi câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện hiện tại không thật.

* Công thức câu điều kiện loại 2:

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì quá khứ đơn + Bỏ ngữ, Chủ ngữ 2 + WOULD/ COULD + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ

- Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 2, mệnh đề IF dùng thì quá khứ đơn, mệnh đề chính dùng động từ khiếm khuyết WOULD hoặc COULD.

* Lưu ý:

+ Ở mệnh đề IF, nếu động từ là TO BE thì ta dùng WERE cho tất cả các chủ ngữ.

+ WOULD = sẽ (dạng quá khứ của WILL)

+ COULD = có thể (dạng quá khứ của CAN)

- Thí dụ:

+ IF I WERE YOU, I WOULD GET A DIVORCE. = Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nộp đơn ly dị.

+ IF DOGS HAD WINGS, THEY WOULD BE ABLE TO FLY. = Nếu chó có cánh, chúng sẽ biết bay.

CÂU ĐIỀU KIỆN

LOẠI 3

Câu điều kiện loại 3 còn có thể được gọi là câu điều kiện quá khứ không thật.

Cấu trúc này được dùng khi ta muốn đặt một giả thiết ngược lại với điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ.

* Công thức câu điều kiện loại 3:

IF + Chủ ngữ 1 + Động từ chia ở thì quá khứ hoàn thành + Bỏ ngữ, Chủ ngữ 2 + WOULD/COULD HAVE + PP.

- Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 3, mệnh đề IF dùng thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề chính dùng công thức WOULD hoặc COULD + HAVE + PP.

* Lưu ý:

- PP là dạng quá khứ hoàn thành của động từ. Ở động từ bất quy tắc, đó chính là cột thứ 3 trong bảng động từ bất quy tắc. Ở động từ có quy tắc, đó chính là động từ nguyên mẫu thêm ED.

- Bỏ ngữ có thể không có, tùy ý nghĩa của câu.

- Chủ ngữ 1 và chủ ngữ 2 có thể trùng nhau.

- Mệnh đề IF có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Đây là thì tương đối khó và đòi hỏi bạn học thuộc lòng càng nhiều từ càng tốt trong bảng động từ bất quy tắc. Nói thì này khó vì khái niệm của nó xa lạ với người Việt Nam chúng ta. Thật ra ta có thể hiểu thì quá khứ hoàn thành một cách rất đơn giản như sau:

* Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác và cả hai hành động này đều đã xảy ra trong quá khứ. Hành động nào xảy ra trước thì dùng thì quá khứ hoàn thành. Hành động xảy ra sau thì dùng thì quá khứ đơn.

* Công thức thì quá khứ hoàn thành:

** Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + HAD + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + Bỏ ngữ (nếu có).

- Lưu ý:

+ Dạng quá khứ hoàn thành của động từ thông thường là động từ nguyên mẫu thêm ED.

Đối với động từ bất quy tắc thì ta phải dùng cột 3 của bảng động từ bất quy tắc.

- Thí dụ:

+ I HAD EATEN BEFORE I CAME HERE. = Tôi đã ăn trước khi đến đây.

** Công thức thể phủ định:

Chủ ngữ + HAD + NOT + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + Bỏ ngữ (nếu có).

- Lưu ý:

+ HAD NOT có thể viết tắt là HADN'T

- Thí dụ:

+ SHE HADN'T PREPARED FOR THE EXAM BUT SHE STILL PASSED. = Cô ta đã không có chuẩn bị cho kỳ thi nhưng cô ta vẫn đậu.

** Công thức thể nghi vấn:

HAD + Chủ ngữ + Dạng quá khứ hoàn thành của động từ + Bỏ ngữ (nếu có) ?

- Thí dụ:

+ HAD YOU LOCKED THE DOOR BEFORE YOU LEFT THE HOUSE? = Bạn đã khóa cửa trước khi rời khỏi nhà chứ?

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Tên gọi của thì này có lẽ cũng gợi ý cho bạn cách dùng của nó. Thì này được dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm nhất định trong quá khứ.

* Công thức thể khẳng định:

Chủ ngữ + TO BE Ở DẠNG QUÁ KHỨ + Động từ nguyên mẫu thêm ING + Bỏ ngữ (nếu có).

- Lưu ý:

+ TO BE ở dạng quá khứ chỉ có 2 biến thể WAS và WERE, tùy theo chủ ngữ mà dùng WAS hay WERE.

+ WAS được dùng cho chủ ngữ là I, HE, SHE, IT hoặc bất cứ chủ ngữ số ít nào

+ WERE được dùng cho chủ ngữ là WE, YOU, THEY hoặc bất cứ chủ ngữ số nhiều nào.

- Thí dụ:

+ I WAS WATCHING TV WHEN YOU CALLED. = Lúc bạn gọi điện thoại đến, tôi đang xem Tivi.

+ WHEN THEY WERE PLAYING SOCCER, IT STARTED TO RAIN. = Họ đang đá bóng thì trời bắt đầu mưa.

*** Công thức thể phủ định: THÊM NOT sau TO BE ở công thức thể khẳng định.**

- Viết tắt:

+ WAS NOT = WASN'T

+ WERE NOT =

WEREN'T - Thí dụ:

+ I WAS NOT SLEEPING. I WAS HAVING MY EYES CLOSE TO RELAX. = Lúc đó tôi đâu có ngủ, tôi nhắm mắt để thư giãn.

*** Công thức thể nghi vấn: Đem TO BE ra trước chủ ngữ.**

- Có thể thêm từ WH trước TO BE để tạo ra câu hỏi WH.

- Thí dụ:

+ WHAT WERE YOU DOING AT 10 O'CLOCK LAST NIGHT? = Tối qua lúc 10 giờ anh đang làm gì?

*** Khi nào ta dùng thì quá khứ tiếp diễn?**

- Để diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

+ SHE WAS TAKING A SHOWER WHEN THE BUGLAR BROKE IN. = Lúc tên trộm đột nhập vào nhà, bà ta đang tắm.

- Khi diễn tả hai hoặc nhiều hơn hai hành động đang xảy ra cùng lúc trong quá khứ.

+ THE BOY WAS DOING HIS HOMEWORK WHILE HIS PARENTS WERE WATCHING TV. = Cậu bé đang làm bài tập trong khi bố mẹ cậu ta đang xem Tivi.

- Khi muốn diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xảy đến. hành động

đang xảy ra dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động xảy ra đến có thể cắt ngang hành động đang xảy ra được chia ở thì quá khứ đơn.

+ HE STOOD UP AND LEFT THE ROOM WHEN THE PROFESSOR WAS GIVING A LECTURE. = Lúc giáo sư đang giảng bài thì anh ta đứng dậy và rời khỏi phòng.

Cấu trúc HAVE SOMEONE DO SOMETHING

Đây là một cấu trúc đơn giản, hữu dụng và rất thường dùng để diễn đạt ý "Ai nhờ ai làm việc gì".

Bạn cần lưu ý là trong tiếng Việt, có rất nhiều việc ta nhờ người khác làm nhưng ta không nói chính xác như vậy, thí dụ:

Ngày mai tôi đi hớt tóc. (Bạn không tự hớt tóc mà bạn nhờ thợ hớt tóc cho mình, đúng không?)

Xe anh dơ rồi, anh đi rửa xe đi! (Người nói thật sự có ý bảo bạn đi ra tiệm rửa xe, nhờ thợ rửa xe rửa giùm, không phải bảo bạn tự rửa).

Tóm lại, với những trường hợp giống như trên, ta cần dùng cấu trúc được giới thiệu ở bài này.

*** Công thức cấu trúc:**

Chủ ngữ + HAVE + Đại từ tân ngữ hoặc danh từ + Động từ nguyên mẫu + Bổ ngữ .

- Lưu ý:

+ Tùy hoàn cảnh nói, HAVE phải được chia theo đúng thì. Nếu cần, bạn xem lại bài học về tất cả các thì trong tiếng Anh.

+ Đại từ tân ngữ: bạn xem lại bài [Đại từ tân ngữ](#) nếu cần.

+ Danh từ: nếu không dùng đại từ tân ngữ, bạn có thể thay danh từ riêng chỉ tên người vào chỗ này (Peter, Tom, John...) hoặc ngữ danh từ chỉ nghề nghiệp (my lawyer, my doctor...)

+ Động từ nguyên mẫu: là động từ chỉ hành động được nhờ làm trong câu nói này.

*** Ta dùng công thức này khi ta cần nói rõ người được nhờ làm là ai.**

- Thí dụ:

+ I HAD MY ASSISTANT TYPE THE REPORT. = Tôi đã nhờ trợ lý riêng đánh máy

bản báo cáo.

+ I'LL HAVE MY LAWYER LOOK INTO IT. = Tôi sẽ nhờ luật sư của tôi xem xét vấn đề này.

+ MY COMPUTER BROKE DOWN. MY BROTHER IS A COMPUTER TECHNICIAN. I'LL HAVE HIM FIX IT. = Máy vi tính tôi đã bị hư. Em trai tôi là kỹ thuật viên máy tính. Tôi sẽ nhờ nó sửa giùm.

*** Công thức cấu trúc ở thể bị động:**

Chủ ngữ + HAVE + Bỏ ngữ + Động từ ở dạng quá khứ hoàn thành.

- Lưu ý:

+ HAVE phải được chia đúng thì

+ Bỏ ngữ là cái được làm, cái được xử lý

+ Động từ ở dạng quá khứ hoàn thành là động từ nguyên mẫu thêm ED đối với động từ có quy tắc, đối với động từ bất quy tắc, dạng quá khứ hoàn thành chính là dạng ở cột thứ ba trong bảng động từ bất quy tắc.

*** Ta thường dùng cấu trúc thể bị động này hơn vì thường thì người được nhờ làm không cần được nhắc tới người nghe cũng hiểu (thí dụ: đi hớt tóc thì dĩ nhiên người được bạn nhờ hớt tóc phải là người thợ hớt tóc)**

- Thí dụ:

+ I HAD MY HAIR CUT YESTERDAY. = Hôm qua tôi đã đi hớt tóc. (động từ CUT ở ba dạng- nguyên mẫu, quá khứ, quá khứ hoàn thành- đều như nhau CUT - CUT - CUT)

+ I'M GOING TO HAVE MY CAR FIXED TOMORROW. = Ngày mai tôi sẽ đem xe hơi đi sửa.

ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT

Trang 1 / 8

Động từ khiếm khuyết là những động từ đặc biệt. Chúng được gọi là "khiếm khuyết" vì chúng không có đầy đủ tất cả các biến thể ở tất cả các thì và bản thân chúng cùng với chủ ngữ không thể tạo ra một câu hoàn chỉnh mà cần phải có một động từ chính (trừ một số trường hợp ngoại lệ).

Động từ khiếm khuyết tất cả gồm có: SHALL, WILL, WOULD, CAN, COULD, MAY,

MIGHT, SHOULD, MUST, OUGHT TO. Tất cả các động từ khi ếm khuyết phải đi với động từ NGUYÊN MẪU. Sau đây, chúng ta sẽ học từng động từ một về cách dùng cũng như những điều cần lưu ý của chúng. SHALL và WILL đã được giải thích trong bài về [THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN](#).

CAN

- Thể khẳng định:

Chủ ngữ + CAN + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có)

+ HE CAN SPEAK ENGLISH AND CHINESE. = Anh ta có thể nói tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

- Thể phủ định:

Chủ ngữ + CANNOT + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có)

++ Lưu ý là CANNOT ta phải viết dính liền nhau.

++ CANNOT viết tắt là CAN'T

- Thể nghi vấn:

CAN + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có)?

+ CAN YOU SPEAK RUSSIAN? = Bạn có thể nói tiếng Nga không?

- Câu hỏi WH với CAN:

Từ WH + CAN + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu + Bỏ ngữ (nếu có)?

+ WHAT CAN YOU DO? Bạn có thể làm gì?

- Dùng để diễn tả khả năng của chủ ngữ

+ I CAN SWIM. = Tôi có thể bơi. = Tôi biết bơi

- Dùng để diễn tả khả năng một hành động, sự việc có thể xảy ra hay không

+ I THINK SO, BUT I CAN BE WRONG. = Tôi nghĩ như vậy, nhưng mà tôi có thể sai.

- Dùng để xin phép, yêu cầu giữa hai người quen thân, không khách sáo, trang trọng bằng COULD hoặc MAY

+ CAN I BORROW YOUR CAR TONIGHT? = Tối nay tôi có thể mượn xe hơi của anh

được không?

Trang tiếp theo ta sẽ học động từ khiếm khuyết COULD

Động từ WISH, một dạng câu điều kiện

Khi đặt câu WISH với ý nghĩa ao ước một điều gì đó, ta cần nhớ 2 loại như sau:

WISH loại 1: Ước về điều gì đó trái ngược với sự thật trong hiện tại.

*** Công thức:**

Mệnh đề WISH chia ở thì hiện tại đơn + Mệnh đề chính chia ở thì quá khứ đơn

*** Lưu ý:**

- Với động từ TO BE, trong văn nói có thể dùng WAS cho ngôi thứ ba số ít và cho I, nhưng trong văn viết, phải dùng WERE cho tất cả chủ ngữ, không phân biệt ngôi, không phân biệt số ít hay số nhiều.

*** Thí dụ:**

I WISH I HAD A NICE HOUSE. = Tôi ước gì tôi có một căn nhà đẹp,

SHE WISHES SHE WERE THE MOST BEAUTIFUL LADY IN VIETNAM. = Cô ấy ước gì cô ấy là người phụ nữ đẹp nhất Việt Nam.

I WISH I WERE THE PRIME MINISTER. = Tôi ước gì tôi là thủ tướng.

WISH loại 2: Ước về điều gì đó trái ngược với sự thật trong quá khứ

*** Công thức:**

Mệnh đề WISH chia ở thì hiện tại đơn + Mệnh đề chính chia ở thì quá khứ hoàn thành

*** Thí dụ:**

I WISH I HAD PASSED THAT EXAM. = Tôi ước gì tôi đã đậu trong kỳ thi đó.

SHE WISHES SHE HAD SOLD ALL HER STOCKS BEFORE THE MARKET WENT DOWN.= Cô ta ước gì mình đã bán tất cả các cổ phiếu trước khi thị trường xuống giá.

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Giống như [thì hiện tại hoàn thành](#), thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn cũng diễn tả một hành động đã bắt đầu ở quá khứ, tiếp tục đến hiện tại và có thể tiếp tục đến tương lai. Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn có khác ở chỗ nó nhấn mạnh tính liên tục của hành động.

Sau đây là công thức của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

* Công thức:

Chủ ngữ + HAVE hoặc HAS + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

* Thí dụ:

- I HAVE BEEN WAITING FOR YOU SINCE EARLY MORNING. = Anh đã đợi em từ sáng sớm đến giờ.

- THE TELEPHONE HAS BEEN RINGING FOR TWO MINUTES. = Điện thoại đã reo hai phút rồi. (và còn reo nữa)

* Lưu ý:

- Khi chủ ngữ là HE, SHE, IT hoặc là ngôi thứ 3 số ít nói chung, ta dùng HAS.

- Khi chủ ngữ là I, WE, YOU, THEY hoặc là ngôi thứ 3 số nhiều nói chung, ta dùng HAVE.

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Giống như [thì quá khứ hoàn thành](#), thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Điểm khác biệt là thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục của hành động hoặc nhấn mạnh rằng hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ vẫn tiếp tục xảy ra sau khi hành động sau đã xảy ra.

Sau đây là công thức của thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

*** Công thức:****- Thể khẳng định:**

Chủ ngữ + HAD + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

- Thí dụ:

+ THIS MORNING, WHEN I GOT UP, IT HAD BEEN RAINING. = Sáng nay, khi tôi thức dậy, trời đã mưa. (dậy rồi mà trời vẫn còn đang mưa)

- Thể phủ định: Thêm NOT sau HAD

Chủ ngữ + HAD NOT + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

+ HAD NOT viết gọn là HADN'T

- Thể nghi vấn: đem HAD ra trước chủ ngữ

HAD + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu thêm ING?

CÂU HỎI ĐUÔI (TAG - QUESTIONS)

Câu hỏi đuôi là một dạng câu hỏi rất thông dụng trong tiếng Anh. Mặc dù câu trả lời cho câu hỏi đuôi cũng giống như câu trả lời cho câu hỏi YES-NO, nhưng câu hỏi đuôi có sắc thái ý nghĩa riêng biệt.

Câu hỏi đuôi được thành lập sau một câu nói khẳng định hoặc phủ định, được ngăn cách bằng dấu phẩy (,) vì vậy người đặt câu hỏi đã có thông tin về câu trả lời. Tuy nhiên, thường thì người hỏi không chắc chắn lắm về thông tin này. Nếu người hỏi chắc chắn, tự tin rằng mình đã có thông tin về câu trả lời nhưng vẫn hỏi thì khi chấm dứt câu hỏi đuôi, người hỏi sẽ lên giọng.

Sau đây là cách thành lập câu hỏi đuôi cho các tất cả các thì ta đã học:

*** Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi:**

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định

*** Cấu tạo của câu hỏi đuôi:**

- Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

* Thí dụ:

- YOU ARE AFRAID, AREN'T YOU? (Anh đang sợ, đúng không?)

- YOU DIDN'T DO YOUR HOMEWORK, DID YOU? (Bạn đã không làm bài tập nhà, đúng không?)

*** Cách thành lập câu hỏi đuôi cho các tất cả các thì ta đã học:**

1. Hiện tại đơn với TO BE:

- HE IS HANDSOME, ISN'T HE? = Anh ấy đẹp trai, đúng không?

- YOU ARE WORRIED, AREN'T YOU? = Bạn đang lo lắng, phải không?

- Đặc biệt với I AM..., câu hỏi đuôi phải là AREN'T I:

+ I AM RIGHT, AREN'T I?

- Với I AM NOT, câu hỏi đuôi sẽ là AM I như quy tắc.

+ I AM NOT GUILTY, AM I?

2. Hiện tại đơn động từ thường: mượn trợ động từ DO hoặc DOES tùy theo chủ ngữ (xem lại bài Thì hiện tại đơn với động từ thường nếu cần)

- THEY LIKE ME, DON'T THEY?

- SHE LOVES YOU, DOESN'T SHE?

3. Thì quá khứ đơn với động từ thường: mượn trợ động từ DID, quá khứ đơn với TO BE: WAS hoặc WERE:

- YOU LIED TO ME, DIDN'T YOU?

- HE DIDN'T COME HERE, DID HE?

- HE WAS FRIENDLY, WASN'T HE?

4. Thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAVE hoặc HAS

- THEY HAVE LEFT, HAVEN'T THEY?

- THE RAIN HAS STOPPED, HASN'T IT?

5. Thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAD:

- HE HADN'T MET YOU BEFORE, HAD HE?

6. Thì tương lai đơn:

- IT WILL RAIN, WON'T IT?

- YOUR GIRLFRIEND WILL COME TO THE PARTY, WON'T SHE?

* **Những trường hợp đặc biệt cần lưu ý:**

** **USED TO:** từng (diễn tả thói quen, hành động thường lặp đi lặp lại trong quá khứ)

- Trường hợp này, ta cứ việc xem USED TO là một động từ chia ở thì quá khứ. Do đó, câu hỏi đuôi tương ứng chỉ cần mượn trợ động từ DID

- Thí dụ:

+ SHE USED TO LIVE HERE, DIDN'T SHE?

** **HAD BETTER:**

- HAD BETTER thường được viết ngắn gọn thành 'D BETTER, nên dễ khiến ta lúng túng khi phải lập câu hỏi đuôi tương ứng. Khi thấy 'D BETTER, chỉ cần mượn trợ động từ HAD để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ HE'D BETTER STAY, HADN'T HE?

** **WOULD RATHER:**

- WOULD RATHER thường được viết gọn là 'D RATHER nên cũng dễ gây lúng túng cho bạn. Chỉ cần mượn trợ động từ WOULD cho trường hợp này để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ YOU'D RATHER GO, WOULDN'T YOU?

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

Giống như thì quá khứ hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn đạt hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Điểm khác biệt là thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục của hành động hoặc nhấn mạnh rằng hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ vẫn tiếp tục xảy ra sau khi hành động sau đã xảy ra.

Sau đây là công thức của thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

*** Công thức:**

- Thể khẳng định:

Chủ ngữ + HAD + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

- **Thí dụ:**

+ THIS MORNING, WHEN I GOT UP, IT HAD BEEN RAINING. = Sáng nay, khi tôi thức dậy, trời đã mưa. (dậy rồi mà trời vẫn còn đang mưa)

- Thể phủ định: Thêm NOT sau HAD

Chủ ngữ + HAD NOT + BEEN + Động từ nguyên mẫu thêm ING.

+ HAD NOT viết gọn là HADN'T

- Thể nghi vấn: đem HAD ra trước chủ ngữ

HAD + Chủ ngữ + Động từ nguyên mẫu thêm ING?

CÂU HỎI ĐUÔI (TAG - QUESTIONS) 

Câu hỏi đuôi là một dạng câu hỏi rất thông dụng trong tiếng Anh. Mặc dù câu trả lời cho câu hỏi đuôi cũng giống như câu trả lời cho câu hỏi YES-NO, nhưng câu hỏi đuôi có sắc thái ý nghĩa riêng biệt.

Câu hỏi đuôi được thành lập sau một câu nói khẳng định hoặc phủ định, được ngăn cách bằng dấu phẩy (,) vì vậy người đặt câu hỏi đã có thông tin về câu trả lời. Tuy nhiên, thường thì người hỏi không chắc chắn lắm về thông tin này. Nếu người hỏi chắc chắn, tự tin rằng mình đã có thông tin về câu trả lời nhưng vẫn hỏi thì khi chấm dứt câu hỏi đuôi, người hỏi sẽ lên giọng.

Sau đây là cách thành lập câu hỏi đuôi cho các tất cả các thì ta đã học:

*** Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi:**

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.
- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định

*** Cấu tạo của câu hỏi đuôi:**

- Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

*** Thí dụ:**

- YOU ARE AFRAID, AREN'T YOU? (Anh đang sợ, đúng không?)
- YOU DIDN'T DO YOUR HOMEWORK, DID YOU? (Bạn đã không làm bài tập nhà, đúng không?)

*** Cách thành lập câu hỏi đuôi cho các tất cả các thì ta đã học:**

1. Hiện tại đơn với TO BE:

- HE IS HANDSOME, ISN'T HE? = Anh ấy đẹp trai, đúng không?
- YOU ARE WORRIED, AREN'T YOU? = Bạn đang lo lắng, phải không?
- Đặc biệt với I AM..., câu hỏi đuôi phải là AREN'T I:
 - + I AM RIGHT, AREN'T I?
- Với I AM NOT, câu hỏi đuôi sẽ là AM I như quy tắc.
 - + I AM NOT GUILTY, AM I?

2. Hiện tại đơn động từ thường: mượn trợ động từ DO hoặc DOES tùy theo chủ ngữ (xem lại bài Thì hiện tại đơn với động từ thường nếu cần)

- THEY LIKE ME, DON'T THEY?
- SHE LOVES YOU, DOESN'T SHE?

3. Thì quá khứ đơn với động từ thường: mượn trợ động từ DID, quá khứ đơn với TO BE: WAS hoặc WERE:

- YOU LIED TO ME, DIDN'T YOU?

- HE DIDN'T COME HERE, DID HE?

- HE WAS FRIENDLY, WASN'T HE?

4. Thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAVE hoặc HAS

- THEY HAVE LEFT, HAVEN'T THEY?

- THE RAIN HAS STOPPED, HASN'T IT?

5. Thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ HAD:

- HE HADN'T MET YOU BEFORE, HAD HE?

6. Thì tương lai đơn:

- IT WILL RAIN, WON'T IT?

- YOUR GIRLFRIEND WILL COME TO THE PARTY, WON'T SHE?

*** Những trường hợp đặc biệt cần lưu ý:**

**** USED TO:** từng (diễn tả thói quen, hành động thường lặp đi lặp lại trong quá khứ)

- Trường hợp này, ta cứ việc xem USED TO là một động từ chia ở thì quá khứ. Do đó, câu hỏi đuôi tương ứng chỉ cần mượn trợ động từ DID

- Thí dụ:

+ SHE USED TO LIVE HERE, DIDN'T SHE?

**** HAD BETTER:**

- HAD BETTER thường được viết ngắn gọn thành 'D BETTER, nên dễ khiến ta lúng túng khi phải lập câu hỏi đuôi tương ứng. Khi thấy 'D BETTER, chỉ cần mượn trợ động từ HAD để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ HE'D BETTER STAY, HADN'T HE?

**** WOULD RATHER:**

- WOULD RATHER thường được viết gọn là 'D RATHER nên cũng dễ gây lúng túng cho bạn. Chỉ cần mượn trợ động từ WOULD cho trường hợp này để lập câu hỏi đuôi.

- Thí dụ:

+ YOU'D RATHER GO, WOULDN'T YOU?

Ngày, tháng, năm, 4 mùa, cách nói giờ

Bài này sẽ chỉ bạn cách nói ngày, tháng, năm và 4 mùa trong tiếng Anh. Nói ngày âm lịch rất đơn giản.

CÁC NGÀY TRONG TUẦN

MONDAY = thứ hai , viết tắt = MON

TUESDAY = thứ ba, viết tắt = TUE

WEDNESDAY = thứ tư, viết tắt = WED

THURSDAY = thứ năm, viết tắt = THU

FRIDAY = thứ sáu, viết tắt = FRI

SATURDAY = thứ bảy, viết tắt = SAT

SUNDAY = Chủ nhật, viết tắt = SUN

*** Khi nói, vào thứ mấy, phải dùng giới từ ON đằng trước thứ.**

VD: On Sunday, I stay at home. (Vào ngày chủ nhật. tôi ở nhà).

CÁC THÁNG TRONG NĂM

- » 1. January (viết tắt = Jan)
- » 2. February (viết tắt = Feb)
- » 3. March (viết tắt = Mar)
- » 4. April (viết tắt = Apr)
- » 5. May (0 viết tắt)
- » 6. June (0 viết tắt)
- » 7. July (0 viết tắt)
- » 8. August (viết tắt = Aug)
- » 9. September (viết tắt = Sept)

- » 10. October (viết tắt = Oct)
- » 11. November (viết tắt = Nov)
- » 12. December (viết tắt = Dec)

*** Khi nói, vào tháng mấy, phải dùng giới từ IN đằng trước tháng**

VD: IN SEPTEMBER, STUDENTS GO BACK TO SCHOOL AFTER THEIR SUMMER VACATION. (Vào tháng chín, học sinh trở lại trường sau kỳ nghỉ hè)

NÓI NGÀY TRONG THÁNG

*** Khi nói ngày trong tháng, chỉ cần dùng số thứ tự tương ứng với ngày muốn nói, nhưng phải thêm THE trước nó.**

VD: September the second = ngày 2 tháng 9. Khi viết, có thể viết September 2nd

*** Nếu muốn nói ngày âm lịch, chỉ cần thêm cụm từ ON THE LUNAR CALENDAR đằng sau.**

VD: August 15th on the Lunar Calendar is the Middle-Autumn Festival. (15 tháng 8 âm lịch là ngày tết Trung Thu)

*** Khi nói vào ngày nào trong tháng, phải dùng giới từ ON trước ngày.**

VD: On the 4th of July, Americans celebrate their Independence Day. (Vào ngày 4 tháng 7, người Mỹ ăn mừng ngày Quốc Khánh của họ).

4 MÙA

SPRING = Mùa xuân

SUMMER = Mùa hè

AUTUMN = Mùa thu (Người Mỹ dùng chữ FALL thay cho AUTUMN - "fall" có nghĩa là "rơi", mà mùa thu thì lá rụng nhiều!?)

WINTER = Mùa đông

*** Khi nói vào mùa nào, ta dùng giới từ IN.**

VD: IT ALWAYS SNOWS IN WINTER HERE = Ở đây luôn có tuyết rơi vào mùa đông.

CÁCH NÓI GIỜ

Ở đây ta sẽ lấy 9 giờ làm mẫu. Bạn có thể dựa vào mẫu để thay đổi con số cần thiết khi

nói giờ.

9:00 = IT'S NINE O'CLOCK hoặc IT'S NINE.

9:05 = IT'S NINE OH FIVE hoặc IT'S FIVE PAST NINE hoặc IT'S FIVE MINUTES AFTER NINE.

9:10 = IT'S NINE TEN hoặc IT'S TEN PAST NINE hoặc IT'S TEN MINUTES AFTER NINE.

9:15 = IT'S NINE FIFTEEN hoặc IT'S A QUARTER PAST NINE hoặc IT'S A QUARTER AFTER NINE.

9:30 = IT'S NINE THIRTY hoặc IT'S HALF PAST NINE.

9:45 = IT'S NINE FORTY FIVE hoặc IT'S A QUATER TO TEN (9 giờ 45 hoặc 10 giờ kém 15)

9:50 = IT'S NINE FIFTY hoặc IT'S TEN TO TEN (9 giờ 50 hoặc 10 giờ kém 10)

12:00 = IT'S TWELVE O'CLOCK hoặc IT'S NOON (giữa trưa nếu là 12 giờ trưa) hoặc IT'S MIDNIGHT (đúng nửa đêm, nếu là 12 giờ đêm)

* Để nói rõ ràng giờ trưa, chiều, tối hay giờ sáng ta chỉ cần thêm AM hoặc PM ở cuối câu nói giờ.

AM: chỉ giờ sáng (sau 12 giờ đêm đến trước 12 giờ trưa)

PM: chỉ giờ trưa, chiều tối (từ 12 giờ trưa trở đi)

- Chú thích:


-Dành cho bạn nào tò mò muốn biết AM và PM viết tắt của chữ gì thôi, vì ngay cả người bản xứ có khi cũng không nhớ thông tin này:

+ AM viết tắt của chữ Latin ante meridiem (nghĩa là trước giữa trưa)

+ PM viết tắt của chữ Latin post meridiem (nghĩa là sau giữa trưa)

+ IT'S NINE AM = 9 giờ sáng.

+ IT'S NINE PM. = 9 giờ tối.

20 Tính từ phổ biến 

nhất

Sau đây là danh sách 20 tính từ được dùng đến nhiều nhất trong thực tế.

STT	Tính từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1.	NEW	/nju: /	mới	This is a new lesson.
2.	GOOD	/gud /	tốt	You are a good student.
3.	FREE	/fri: /	tự do, miễn phí	This web service is free .
4.	FRESH	/fref /	tươi	You should eat fresh fruit.
5.	DELICIOUS	/di'liʃəs /	ngon	Vietnamese food is delicious .
6.	FULL	/ful /	đầy, no	The glass is full .
7.	SURE	/ʃuə /	chắc chắn	Are you sure ?
8.	CLEAN	/kli:n /	sạch	The floor is clean now.
9.	WONDERFUL	/'wʌndəfʊl /	tuyệt vời	You are wonderful .
10.	SPECIAL	/'speʃəl /	đặc biệt	This is a special present.
11.	SMALL	/smɔ:l /	nhỏ	All I want is a small house.
12.	FINE	/faɪn /	tốt, khỏe	She has such fine complexion.
13.	BIG	/bɪg /	to	Talk soft, but carry a big stick!
14.	GREAT	/greɪt /	vĩ đại, lớn, tuyệt vời	I have great news for you.
15.	REAL	/ri əl /	thực, thật	Is that real ?
16.	EASY	/'i:zi /	dễ	English is easy to learn.
17.	BRIGHT	/braɪt /	sáng	I like a bright room.
18.	DARK	/dɑ:k /	tối	He prefers a dark room.
19.	SAFE	/seɪf /	an toàn	It is not safe to go out late at night.
20.	RICH	/rɪtʃ /	giàu	She is rich , but ugly.


25 Động từ phổ biến nhất



Danh sách 25 động từ tiếng Anh được dùng nhiều nhất hàng ngày.


Động từ	Phiên âm	Nghĩa
BE	/bi: /	xem bài "TO BE"
HAVE	/hæv /	có
DO	/du: /	làm
SAY	/sei /	nói
GET	/get /	(nên tra từ điển)

MAKE	/meik/	làm ra
GO	/go/	đi
KNOW	/nou/	biết
TAKE	/teik	lấy
SEE	/si:/	thấy
COME	/kʌm/	đến
THINK	/θiŋk/	suy nghĩ
LOOK	/luk/	nhìn
WANT	/wɔnt/	muốn
GIVE	/giv/	cho
USE	/ju:s/	sử dụng
FIND	/faɪnd/	tìm thấy
TELL	/tel/	nói cho ai biết
ASK	/ɑ:sk/	hỏi
WORK	/wɜ:k/	làm việc
SEEM	/si:m/	có vẻ
FEEL	/fi:l/	cảm thấy
TRY	/traɪ/	cố gắng, thử
LEAVE	/li:v/	rời khỏi
CALL	/kɔ:l/	gọi, gọi điện

Các giới từ phổ
biến 

Dưới đây là tất cả những giới từ cơ bản mà bạn cần biết:

aboard, about, above, across, after, against, along, among, around, as, at, before, behind, below, beneath, beside, between, beyond, but (except), by, concerning, despite, down, during, except for, from, in, into, like, near, of, off, on, onto, out, outside, over, past, per, regarding, since, through, throughout, till, to, toward, under, underneath, until, up, upon, with, within, without,

Những thành ngữ tiếng Anh cơ bản
nhất 

Thành ngữ là những cách nói được rất nhiều người dùng để diễn đạt một ý nghĩa nào đó, vì vậy nếu lạm dụng sẽ gây ra sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, thành ngữ rất thường được dùng, nhất là trong văn nói. Bạn cần biết ít nhất là tất cả những thành ngữ sau để có thể

hiểu được người bản xứ nói gì vì thành ngữ có đôi khi không thể đoán nghĩa được dựa trên nghĩa đen của các từ trong đó.

A Bird In The Hand Is Worth Two In The Bush = một con chim trong tay có giá trị hơn hai con chim trên trời

"Dan has asked me to go to a party with him. What if my boyfriend finds out?" Reply: "Don't go. **A bird in the hand is worth two in the bush.**"

A Drop In The Bucket = hạt muối bỏ biển

"I'd like to do something to change the world but whatever I do seems like **a drop in the bucket.**"

A Fool And His Money Are Easily Parted = 1 kẻ ngốc không giữ được tiền

lâu Example: "Her husband can't seem to hold onto any amount of money; he either spends it or loses it. **A fool and his money are easily parted.**"

A Penny Saved Is A Penny Earned = 1 xu tiết kiệm cũng như 1 xu làm ra

"I'm going to give you \$20 but I want you to put it in the bank; **a penny saved is a penny earned!**"

A Piece Of Cake = dễ như ăn cháo

"Do you think you will win your tennis match today?" Answer: "It will be **a piece of cake.**"

Absence Makes The Heart Grow Fonder = sự vắng mặt làm tình yêu ngọt ngào hơn

"The time we spend apart has been good for us; **absence makes the heart grow fonder.**"

Actions Speak Louder Than Words = hành động có giá trị hơn lời

nói "Don't tell me how to do this; show me! **Actions speak louder than words.**"

Add Fuel To The Fire = thêm dầu vào lửa

"I would like to do something to help, but I don't want to **add fuel to the fire.**"

It Is All Greek to me. = Tôi chẳng hiểu gì cả. (ám chỉ chữ viết hoặc tiếng nói)

"Did you understand what he just said?" Reply: "Nope. It was **all Greek** to me."

All Thumbs = vụng về, hậu đậu

"Hey! You are pouring my coffee on the table!" Reply: "Oh, I'm so sorry! I have been **all thumbs** today."

Cost An Arm And A Leg = trả 1 cái giá cắt cổ, tốn rất nhiều tiền

"Be careful with that watch; it cost me **an arm and a leg.**"

Arm In Arm = tay trong tay

"What a nice afternoon. We walked **arm in arm** along the beach for hours."

Beating Around The Bush = vòng vo tam quốc

"If you want to ask me, just ask; don't **beat around the bush.**"

Better Late Than Never = thà trễ còn hơn không

"Sorry I was late for the meeting today; I got stuck in traffic." Answer: "That's okay; **better late than never.**"

Between A Rock And A Hard Place = đứng giữa 2 lựa chọn khó khăn

"I'd like to help you but I am stuck **between a rock and a hard place.**"

Birds Of A Feather Flock Together = ngưi cùng ngưi, mã cùng mã

"Look; the volleyball players are eating at the same table together, as always." Answer: "**Birds of a feather flock together.**"

Bite Off More Than You Can Chew = không lượng sức

"I thought I could finish this report within one month, but it looks like I have **bitten off more than I can chew.**"

Bite Your Tongue = cố gắng im lặng

"Whenever that professor says something I don't like, I have to **bite my tongue.**"

Blood Is Thicker Than Water = 1 giọt máu đầi hơn 10 nước lã

"When my best friend and my brother got in a fight I had to help my brother; **blood is thicker than water.**"

Burn Your Bridges = đốt cầu của mình, tức là tự làm mất đi cơ hội của mình

"I wish you hadn't been rude to that man just now; he is very important in this town and you shouldn't go around **burning bridges.**"

Burning The Candle At Both Ends = vắt kiệt sức ra để làm việc

"Ever since this new project started I have been **burning the candle at both ends.** I can't take much more of it."

Call It Off = hủy bỏ

"Tonight's game was **called off** because of the rain."

Cross Your Fingers = động tác đượi tin là sẽ đem lại sự may mắn

"Let's **cross our fingers** and hope for the best!"

Curiosity Killed The Cat = sự tò mò có thể rất nguy hiểm

"Hey, I wonder what's down that street; it looks awfully dark and creepy." Answer: "Let's not try to find out. **Curiosity killed the cat.**"

Don't Count Your Chickens Until They're Hatched = trứng chưa nở đã đếm

gà "Next Friday I will be able to pay you back that money I owe you." Answer: "I won't be **counting my chickens...**"

Don't Put All Your Eggs In One Basket = đừng bỏ tất cả trứng vào 1 rổ, tức là hãy chia đều những nguy cơ ra nhiều nơi để giảm rủi ro

"The best way to gamble is to only bet small amounts of money and never **put all your eggs in one basket.**"

From Rags To Riches = từ nghèo khổ trở thành cự phú

"My uncle is a real **rags to riches** story."

Get Over It = vượt qua, qua khỏi

"I was very sick yesterday, but I **got over it** quickly."

Great Minds Think Alike = tư tưởng lớn gặp nhau

"I have decided that this summer I am going to learn how to scuba dive." Answer: "Me too! I

have already paid for the course. **Great minds think alike!**"

Have No Idea = không hề biết, không có khái niệm nào
"I can't find my keys. I **have no idea** where I put them."

It Takes Two To Tango = có lửa mới có khói
"Her husband is awful; they fight all the time." Answer: "**It takes two to tango.**"

Keep An Eye On = xem chừng, trông chừng, để mắt đến
"I have to run to the bathroom. Can you **keep an eye on** my suitcase while I am gone?"

Let Sleeping Dogs Lie = đừng gọi lại những chuyện không hay
"I wanted to ask her what she thought of her ex-husband, but I figured it was better to **let sleeping dogs lie.**"

Neither A Borrower, Nor A Lender Be = đừng cho mượn tiền, cũng đừng mượn tiền
"Could you lend me twenty dollars?" Answer: "Sorry, **neither a borrower nor a lender be.**"

Never Bite The Hand That Feeds You = đừng bao giờ cắn vào bàn tay đã đút cho ta ăn
"We have been your best customers for years. How could you suddenly treat us so rudely? You should **never bite the hand that feeds you.**"

Off The Hook = đỡ mệt, đỡ phiền, càng khỏe
"You're lucky; it turns out that Dad never heard you come in late last night." Answer: "Great, that means I'm **off the hook!**"

Everybody Is On The Same Page = mọi người đều hiểu vấn đề
"Before we make any decisions today, I'd like to make sure that everyone is **on the same page.**"

Out Of Sight, Out Of Mind = xa mặt cách lòng
"I meant to read that book, but as soon as I put it down, I forgot about it." Answer: "**Out of sight, out of mind.**"

People Who Live In Glass Houses Should Not Throw Stones = bản thân mình không đúng thì đừng chê người khác sai
"Look at what time it is... you are late again!" Answer: "Hey, how often are you not on time? **People who live in glass houses should not throw stones.**"

Practice Makes Perfect = càng tập luyện nhiều càng giỏi
"You see how quickly you are getting better at the piano! **Practice makes perfect!**"

Put Your Foot In Your Mouth = tự há miệng mắc quai, nói lỡ lời
"Let's all be very careful what we say at the meeting tomorrow. I don't want anyone **putting their foot in their mouth.**"

Rome Was Not Built In One Day = Thành La Mã không phải được xây trong 1 ngày
"It is taking me a long time to write this computer program." Answer: "**Rome was not built in one day.**"

Rub Salt In An Old Wound = Xát muối vào vết thương chưa lành

"Oh please, let's not **rub salt in old wounds!**"

Second Nature = việc dễ dàng

"It has always been **second nature** for me to draw with both hands."

Start From Scratch = bắt đầu từ đầu, bắt đầu từ con số không

"How are you going to build your business?" Answer: "Just like everyone else does: **starting from scratch.**"

The Pros And Cons = những mặt lợi và những mặt hại

"I've considered **the pros and cons** and I've decided: it is going to be expensive, but I still want to go to college."

The Straw That Broke The Camel's Back = giọt nước làm tràn ly

"You've been rude to me all day, and I've had it. That's **the last straw!**"

The Writing On The Wall = tín hiệu rõ ràng báo hiệu sự thay đổi

"Can't you see **the writing on the wall?**"

Third Wheel= kẻ dư thừa, kỳ đà cản mũi

"You two go on ahead without me. I don't want to be **the third wheel.**"

Tie The Knot = kết hôn

"Did you hear about Dan and Jenny? They finally decided to **tie the knot!**"

Turn Over A New Leaf= quyết tâm thay đổi cuộc đời

"I'm **turning over a new leaf**; I've decided to quit smoking."

Two Wrongs Don't Make A Right = hai cái sai không làm nên 1 cái đúng

"That boy pushed me yesterday and I am going to get him back today!" Answer: "No you are not! **Two wrongs do not make a right.**"

Under The Weather = không khỏe trong người, bị bệnh nhẹ do thời tiết

"What's wrong?" Answer: "I'm a bit **under the weather.**"

Up Against = đương đầu với

"We have been **up against** stronger opponents in the past."

Water Under The Bridge = chuyện đã qua rồi

"Aren't you still angry about what he said?" Answer: "No, that was a long time ago. It's all **water under the bridge.**"

When In Rome, Do As The Romans Do = nhập gia tùy tục

"Are you sure we should eat this with our hands?" Answer: "Why not? All of these people are eating it that way. **When in Rome, do as the Romans do!**"

When Pigs Fly = còn khuya, không bao giờ có chuyện đó đâu

"Would you ever take her on a date?" Answer: "Sure- **when pigs fly!**"

Without A Doubt = chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa

"Are you going to watch the game tomorrow?" Answer: "**Without a doubt!**"

Word Of Mouth = sự truyền miệng

"Where did you hear about that?" Answer: "Just **word of mouth.**"

You Can't Judge A Book By Its Cover = áo ca sa không làm nên thầy tu, đừng đánh giá dựa trên vẻ bề ngoài

"He dresses in plain clothing and drives an ordinary car. Who would know he is the richest man in town? **You can't judge a book by its cover!**"

Từ loại trong tiếng Anh (the Parts of Speech)

SATURDAY, 28. APRIL 2007, 05:05:33

HỌC TIẾNG ANH

Đa số người Việt Nam không thấy được sự quan trọng của từ loại trong tiếng Anh, đơn giản vì trong tiếng Việt, chức năng của từ không có ý nghĩa quyết định trong cấu trúc câu. Chắc hẳn ít người Việt gọi đúng chức năng của từ "cẩn thận" trong hai câu "tôi rất cẩn thận" và "tôi lái xe rất cẩn thận"? Vì chúng được viết y như nhau trong tiếng Việt. Nhưng nếu bạn muốn viết đúng tiếng Anh, bạn phải xác định được từ thứ nhất là tính từ - I am very careful (vì đứng sau động từ "to be"), từ thứ hai là trạng từ - I drive very carefully (bổ nghĩa cho động từ thường).

Bạn thử đọc câu "tiếng Anh" này xem có hiểu gì không nhé? 🤔

don't have only is my but all the community is use Vietnamese on the Opera there will must thank you!

Tôi hiểu câu này (một cách khó khăn) vì tôi là người Việt 🤔

không phải chỉ mình tôi mà cả cộng đồng đang sử dụng tiếng Việt trên Opera sẽ phải cảm ơn bạn!

Nếu một người ở một nước nói tiếng Anh mà hiểu được câu này thì có lẽ người đó phải có gốc Việt

Nam 😊 Nếu bạn không tin tôi, bạn có thể hỏi anh Joe - anh Tây giỏi tiếng Việt hơn cả... tôi - xem anh ấy có hiểu nổi câu trên không nhé 😊 Vì sao ư? Tư duy của người phương Đông khác

với người phương Tây mà 🤔 Vì thế, để nói đúng tiếng Anh, trước tiên bạn cần phải hiểu rõ chức năng của từng loại từ trong câu, để không dịch từng từ sang tiếng Anh như người bạn của chúng ta 🤔

1. Danh từ (noun)

Danh từ được sử dụng để gọi tên người và sự vật.

Danh từ được dùng làm chủ từ (subject), túc từ (object) hoặc bổ ngữ (complement) trong câu (bạn xem thêm post [Verb Functions](#) nhé).

2. Mạo từ (article)

Mạo từ dùng để giới thiệu một danh từ.

Có hai loại mạo từ: mạo từ bất định (indefinite article) và mạo từ xác định (definite article). Mạo từ bất định được sử dụng trước danh từ đếm được số ít. Khi đề cập tới một người hoặc sự việc cụ thể thì bạn phải dùng với mạo từ xác định, không phân biệt số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được.

Mạo từ bất định có hai hình thức: "A" và "AN". "A" được dùng trước một danh từ bắt đầu bằng phụ âm; "AN" trước một danh từ bắt đầu bằng nguyên âm. Lưu ý, việc xác định phụ âm hay nguyên âm là dựa trên các phát âm (phonetic) chứ không phải chữ cái (alphabet). Ví dụ, từ "university", mặc dù "U" là một nguyên âm trong bảng chữ cái tiếng Anh, nhưng lại được phát âm là /ju/ trong từ này, nên chúng ta phải dùng "A" trước đó: a university.

Mạo từ xác định "THE" có hai cách phát âm: /ðə/ trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm; /ði/ trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm.

3. Đại từ (pronoun)

Đại từ dùng để thay thế danh từ nhằm tránh lặp lại danh từ.

Tiếng Anh có các loại đại từ: nhân xưng (personal), sở hữu (possessive), phản thân (reflexive), chỉ định (demonstrative), bất định (indefinite), quan hệ (relative), nghi vấn (interrogative).

Đại từ cũng đóng vai trò chủ từ, túc từ và bổ ngữ trong câu.

4. Tính từ (adjective)

Tính từ dùng để bổ nghĩa cho những từ tương đương với danh từ và được đặt trước danh từ.

Nếu dùng past participle (V-ed) hoặc present participle (V-ing) như tính từ thì V-ed để diễn tả trạng thái bị động, và V-ing diễn tả trạng thái chủ động.

Ví dụ: your blog is **interesting**, so I'm **interested** in reading it.

Tôi muốn dừng lại ở đây một chút để phân tích sự khác nhau giữa "another" và "other" (một thắc mắc từ rất nhiều học viên của tôi).

"Another" là sự kết hợp của "AN" và "OTHER". Như vậy, nếu là tính từ, "another" chỉ có thể bổ nghĩa cho một danh từ số ít và chưa xác định (an indefinite singular noun). Nếu muốn bổ nghĩa cho danh từ không đếm được, danh từ xác định hoặc danh từ số nhiều, bạn nhất thiết phải dùng "other". Nếu dùng "another" và "other" như đại từ (để thay thế danh từ), thì "other" hoặc phải dùng với mạo từ xác định (the other) hoặc phải ở hình thức số nhiều (others).

5. Động từ (verb)

Động từ dùng để diễn tả hành động. Bạn xem post [Verb Functions](#) về các loại động từ trong tiếng Anh.

6. Trạng từ (adverb)

Trạng từ được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, một trạng từ khác hoặc cả câu.

Tiếng Anh có các loại trạng từ chỉ: thói quen (frequency), mức độ (degree), trạng thái (manner), nơi chốn (place), thời gian (time), nguyên nhân (cause or reason), mục đích (purpose), nhượng bộ (concession), điều kiện (condition), kết quả (result).

Lưu ý: trạng từ chỉ mức độ (adverb of degree) dùng để bổ nghĩa cho tính từ hoặc một trạng từ khác. Ví dụ: very, extremely, quite, rather,... Như vậy, nếu bạn muốn nói "tôi rất thích đọc blog của người khác", thì bạn phải chuyển sang tiếng Anh là "I like to read others' blogs very much", chứ bạn KHÔNG thể nói "I very like...".

7. Giới từ (preposition)

Giới từ là từ giới thiệu một túc từ, và tạo nên một cụm từ (phrase). Như vậy, đi sau giới từ bắt buộc phải là một danh từ hoặc từ tương đương với danh từ. Ví dụ, nếu muốn nói "tôi thích đọc blog của người khác" thì tiếng Anh là "I'm interested in **reading** others' blogs" (reading là hình thức danh động từ - Gerund).

Cụm từ có thể đóng vai trò là tính từ (adjective phrase) nếu bổ nghĩa cho một danh từ (hoặc từ tương đương danh từ). Nếu bổ nghĩa cho một câu, cụm từ sẽ đóng vai trò trạng từ (adverb phrase).

8. Liên từ (conjunction)

Liên từ được dùng để liên kết hai từ, hai cụm từ, hoặc hai câu (mệnh đề).

Có hai loại liên từ: liên kết (coordinating) và chính phụ (subordinating).

Liên từ liên kết dùng để diễn tả sự thêm vào (addition), sự chọn lựa (choices), hoặc sự tương phản (contrast).

Liên từ chính phụ chỉ dùng để nối hai mệnh đề. Khác với liên từ liên kết - nối hai mệnh đề độc lập (independent clauses), liên từ chính phụ nối hai mệnh đề phụ thuộc (dependent clauses).

Liên từ chính phụ bao gồm các loại: chỉ trạng thái (manner), nơi chốn (place), thời gian (time), nguyên nhân (cause or reason), mục đích (purpose), nhượng bộ (concession), điều kiện (condition), kết quả (result).

Như vậy, câu ví dụ đầu tiên sẽ phải được viết bằng tiếng Anh như thế nào? Thập tự ra, đại ý của câu đó là "chúng tôi sẽ phải cảm ơn bạn". Do đó, cần phải sử dụng một liên từ liên kết để nối hai chủ từ (tôi và cộng đồng người Việt trên Opera). Ngoài ra, động từ "phải" trong câu trên chỉ nhằm diễn tả việc chúng ta sẽ làm, chứ không có nghĩa là một bổn phận, nghĩa vụ,... nên không cần sử dụng "must" hay "have to". Bạn thử viết lại câu đó nhé

TÍNH TỪ (Adjectives)

Tác giả: [ngannquyen](#) đưa lên lúc: 16:03:54 Ngày 23-02-2008

TÍNH TỪ

(Adjectives)

1. **Định nghĩa:** Tính từ là từ dùng để **phẩm định** cho danh từ bằng cách miêu tả các đặc tính của sự vật mà danh từ đó đại diện

2. **Phân loại tính từ:** Tính từ có thể được phân loại theo vị trí hoặc chức năng:

2.1 Tính từ phân loại theo vị trí:

a. Tính từ đứng trước danh từ

a good pupil (một học sinh giỏi)

a strong man (một cậu bé lười)

Hầu hết tính từ trong tiếng Anh khi được dùng để tính chất cho danh từ đều đứng trước danh từ, ngược lại trong tiếng Việt tính từ đứng sau danh từ mà nó phẩm định Thông thường, những tính từ đứng trước danh từ cũng có thể đứng một mình, không có danh từ theo sau như nice, good, bad, long, short, hot, happy, beautiful.... Tuy nhiên, một số ít tính từ lại chỉ đứng một mình trước danh từ, như former, latter, main ...

b. Tính từ đứng một mình , không cần bất kì danh từ n o đứng sau nó:

Ví dụ:

The boy is afraid.
 The woman is asleep.
 The girl is well.
 She soldier looks ill.

Các tính từ như trên luôn luôn đứng một mình, do đó chúng ta không thể nói:

an afraid boy
 an asleep woman
 a well woman
 an ill soldier

Nếu muốn diễn đạt các ý trên, chúng ta phải nói:

A frightened woman
 A sleeping boy
 A healthy woman
 A sick soldier

những tính từ đứng một mình sau động từ như trên là những tính từ bắt đầu bằng a- và một số các tính từ khác như:

aware; afraid; alive; awake; alone; ashamed; unable; exempt; content

Ví dụ:

The hound seems afraid.
 Is the girl awake or asleep?

2.2 Tính từ được phân loại theo công dụng

Tính từ được phân thành các nhóm sau đây:

a. Tính từ chỉ sự miêu tả: nice, green, blue, big, good...

a large room
 a charming woman
 a new plane
 a white pen

Tính từ chỉ sự miêu tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh. Chúng có thể phân làm hai tiểu nhóm:

* **Tính từ chỉ mức độ**: là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn , nhỏ..) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh hoặc có thể phẩm định bởi các phó từ chỉ mức độ như very, rather, so...

small	smaller	smallest
beautiful	more beautiful	the most beautiful
very old	so hot	extremely good

b. Tính từ chỉ số đếm: bao gồm tính từ chỉ số đếm (cardinals) như one, two, three... v những tính từ chỉ số thứ tự (ordinals) như first, second, third...

c. Đối với các từ chỉ thi: this, that, these, those; sở hữu (possesives) như my, his, their v bất định (indefinites) như some, many.

3. Vị trí của tính từ:

Tính từ được chia theo các vị trí như sau:

a. Trước danh từ: a

small house

an old woman

khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, vị trí của chúng như sau:

b. Sau động từ: (be và các động từ như seem, look,

feel..) She is tired.

Jack is hungry.

John is very tall.

c. Sau danh từ: Tính từ có thể đi sau danh từ nó phẩm định trong các trường hợp sau đây:

* Khi tính từ được dùng để phẩm chất/tính chất các đại từ bất định:

There is nothing interesting. [nothing là đại từ bất định]

I'll tell you something new. [something là đại từ bất định]

* Khi hai hay nhiều tính từ được nối với nhau bằng "and" hoặc "but", ý tưởng diễn tả bởi tính từ được nhấn mạnh:

The writer is both clever and wise.

The old man, poor but proud, refused my offer.

* Khi tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường:

The road is 5 kms long

A building is ten storeys high

* Khi tính từ ở dạng so sánh:

They have a house bigger than yours

The boys easiest to teach were in the classroom

* Khi các quá khứ phân từ là thành phần của mệnh đề được rút gọn:

The glass broken yesterday was very expensive

- * Một số quá khứ phân (P2) từ như: involved, mentioned, indicated: The court asked the people involved
Look at the notes mentioned/indicated hereafter

4. Tính từ được dùng như danh từ.

Một số tính từ được dùng như danh từ để chỉ một tập hợp người hoặc một khái niệm thường có "the" đi trước.

the poor, the blind, the rich, the deaf, the sick, the handicapped, the good, the old; ...

Ví dụ : The rich do not know how the poor live.

(the rich= rich people, the blind = blind people)

5. Sự hình thành Tính từ kép/ghép.

a. Định nghĩa: Tính từ kép là sự kết hợp của hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất.

b. Cách viết: Khi các từ được kết hợp với nhau để tạo thành tính từ kép, chúng có thể được viết:

- * thành một từ duy nhất:

life + long = lifelong

car + sick = carsick

- * thành hai từ có dấu nối (-) ở giữa

world + famous = world-famous

Cách viết tính từ kép được phân loại như trên chỉ có tính tương đối. Một tính từ kép có thể được một số người bản ngữ viết có dấu gạch nối (-) trong lúc một số người viết liền nhau hoặc chúng có thể thay đổi cách viết theo thời gian

c. Cấu tạo: Tính từ kép được tạo thành bởi:

TM Danh từ + tính từ:

snow-white (đỏ như máu)

world-wide (khắp thế giới)

carsick (nhớ nhà)

noteworthy (đáng chú ý)

TM Danh từ + phân từ

handmade (làm bằng tay)

homegrown (nhà trồng)

heartbroken (đau lòng)

heart-warming (vui vẻ)

TM Phó từ + phân từ

never-defeated (không bị đánh bại)

well-built (tráng kiện)

outspoken (thẳng thắn)

everlasting (vĩnh cửu)

™ Tính từ + tính từ

blue-black (xanh đen)

white-hot (cực nóng)

dark-brown (nâu đậm)

worldly-wise (từng trải)

d. Tính từ kép bằng dấu gạch ngang (hyphenated adjectives)Ví dụ: A four-year-old girl = The girl is four years old.

A ten-storey building = The building has ten storeys.

A never-to-be-forgotten memory = The memory will be never forgotten.

**Mẫu câu chúc mừng bằng tiếng Anh**« **đăng vào:** September 24, 2008, 03:16:23 PM »

Khi ai đó có niềm vui, thành công hay nỗi buồn và thất bại, bạn có biết chia sẻ niềm vui nỗi buồn đó với họ như thế nào không? Dưới đây là các mẫu câu dùng trong các sự kiện đặc biệt giúp bạn có phản ứng đúng đắn trong mỗi tình huống cụ thể.

Congratulations! - Chúc mừng

Bạn có thể nói Congratulations trong rất nhiều hoàn cảnh khác nhau, chẳng hạn như trong đám cưới, thăng chức, vượt qua kỳ thi, hay tới những bố mẹ và gia đình mới có em bé.

Well done! - Làm tốt lắm

Bạn có thể nói câu này với ai đó vừa vượt qua kỳ thi hay đạt được điều gì đó rất khó khăn như thăng chức.

Birthdays - Sinh nhật

Cách thông dụng nhất để nói về sinh nhật của ai đó là câu Happy Birthday - Chúc mừng sinh nhật! hoặc trịnh trọng hơn,

Many happy returns (on the day)! Chúc điều hạnh phúc đến với bạn (trong ngày này)!

Văn hoá: Sinh nhật thường là một sự kiện quan trọng hơn nhiều sự kiện khác ở Anh. Lễ sinh nhật lần thứ 18 rất đặc biệt bởi vì bạn đã chính thức trở thành người lớn. Trước đây, 21 tuổi mới là người lớn, và mọi người vẫn tổ chức lễ đặc biệt này bằng cách trao một chiếc chìa khoá bạc, điều đó có nghĩa key to the door - chìa khoá mở cánh cửa.

Before an exam or something difficult - Trước một kỳ thi hay một điều gì đó khó khăn

Hãy chúc may mắn với họ trước khi có điều gì khó khăn, hãy nói:
Good luck - Chúc may mắn! Nhưng nếu ai đó rất mê tín và tin rằng nói "Good luck" sẽ mang lại kết quả ngược lại, thì bạn sẽ nghe thấy họ nói Break a leg!

Nếu ai đó bị thất bại, bạn có thể nói Bad luck! - Thật không may mắn!

Tại các buổi tiệc hay tụ tập, mọi người có thể yêu cầu bạn drink a toast - uống một chầu để chúc mừng một sự kiện. Here's to ...

Let's drink to...

Ladies and Gentlemen, "The Bride and Groom".

Please raise your glasses to...

Viết thư cho người vượt qua kỳ thi

Nếu bạn viết một bưu thiếp hay một lá thư cho ai đó đã vượt qua kỳ thi bạn có thể sử dụng câu sau:

Well done! It's a fantastic result

Congratulations on passing! You deserve it after so much hard work.

Viết thiệp chúc đám cưới

Đây là một số câu chuẩn thường viết trên các thiệp chúc lễ cưới: Congratulations! Wishing you many happy years together.

Wishing you the best of luck in your future together

Viết trong hoàn cảnh đau buồn

Trong hoàn cảnh khó khăn, bạn có thể viết:

I was so sorry to hear that - Tôi rất buồn khi biết rằng....

Nếu bạn viết thư cho ai đó có người thân vừa mới mất, bạn có thể viết.

I was deeply saddened to hear... - Tôi thực sự đau buồn khi biết....
hay

Please accept my deepest condolences on the death of... - Xin hãy

đón nhận sự cảm thông sâu sắc nhất của tôi về sự ra đi của....

(Bạn có thể thay "I" bằng "We", chẳng hạn như "We were very sad to hear that...")

Mẫu câu chúc mừng bằng tiếng Anh

Mọi thứ lại bắt đầu khi năm mới đang đến. Chúc bạn năm mới đầy hạnh phúc và những tháng đầy triển vọng và hạnh phúc nhất.

Everything starts a new with the new year coming. May your new year be filled with the happiest things and your days with the brightest promise.

+ Hy vọng tấm thiệp này sẽ chuyển đến những lời chúc chân thành của tôi đến với bạn. Bạn sẽ tràn đầy hạnh phúc trong tương lai.

Hoping this card bring your my sincere greetings. you will be blessed through the coming year in fullest measure.

+ Anh là huấn luyện viên em yêu quý nhất. Em gửi anh lời chúc mừng nhân ngày " Lễ Tình Nhân ".

You are my favourite in structure. I send you a Valentine greeting.

+ Chúc bạn năm mới vui vẻ và phát

tài. Have a happy and profitable year.

+ Gửi đến bạn những lời chúc hạnh phúc trong ngày lễ Giáng Sinh và năm mới.

Bringing your good wishes of happiness this Christmas and on the coming year.

+ Mọi việc lại bắt đầu tốt đẹp. Chúc bạn thành công trong năm mới. Những lời chúc chân thành của tôi đến với cuộc sống huy hoàng của bạn.

This is another good beginning. May you be richly blessed with a successful new year. May my sincere blessing surround splendid travel of your life.

+ Nồng nhiệt chúc mừng thành công lớn của bạn là đã hoàn thành khoá nghiên cứu sinh và đạt được bằng Thạc Sĩ.

Heartly felicitations on your completing the post-graduate course acquiring the degree of Master of Science.

+ Chúng tôi chúc mừng hai bạn nhân ngày đính hôn của các bạn. Hy vọng rằng các bạn đạt được những gì hằng mong muốn trong cuộc sống chung.

Best wishes from us both on your engagement. We hope you will have everything you wish for in life together.

	#2
	<p>+ Lời chúc mừng tận đáy lòng nhân dịp lễ thành hôn của bạn.</p> <p>Sincere congratulation from the bottom of my heart on your marriage.</p> <p>+ Gửi đến bạn món quà này với cả tấm lòng và một lời chúc bạn sẽ hạnh phúc tràn đầy. Những điều hạnh phúc nhất luôn đến với bạn.</p> <p>Sending you this present with my heart and with that you'll be happy in fullest measure. May the happiest things always happen to you.</p> <p>+ Cho phép tôi chúc mừng bạn nhân dịp năm mới đến và xin gửi đến bạn những lời chúc tốt đẹp: dồi dào sức khỏe và thịnh vượng.</p> <p>Allow me to congratulate you on arrival of the new year and to extend to you all my good wishes for your perfect health and lasting prosperity.</p> <p>+ Tôi nhiệt thành chúc mừng hạnh phúc cuộc hôn nhân của bạn. Mong rằng sự kết hợp này sẽ mang lại hạnh phúc mãi mãi cho gia đình mới của bạn.</p> <p>I congratulate you wholeheartedly on your blissful marriage. May the significant bond fruit everlasting felicity on your new family.</p> <p>+ Cho tôi gửi lời chúc mừng chân thành nhất của tôi nhân dịp bạn có thêm một cậu con trai. Có thể tưởng tượng cậu bé em lại niềm vui cho bạn và gia đình bạn biết bao.</p> <p>Let me offer you my sincerest congratulation upon the arrival of your son. I can well imagine the joy which it must afford yourself and your family.</p> <p>+ Tôi tin tưởng rằng cuộc hôn nhân của bạn sẽ là nguồn vui và hạnh phúc cho cả hai người. Hãy nhận món quà nhỏ này với lời chúc mừng của tôi trong lễ cưới đầu hạnh phúc của bạn.</p> <p>I trust that your marriage will be a source of blessing and happiness of your both, please accept this little present with my congratulations upon your happy wedding.</p> <p>+ Trong đời chúng ta gặp nhau để rồi cuối cùng nói hai</p>

tiếng " chia tay ". Chúc tình bạn của chúng ta mãi mãi vượt qua thời gian và không gian.

We met get together to know each other but say " good-bye" at last in such a crowded world. May our friendship grow more dear inspite of time and space.

+ Gửi người thân nhất trong ngày lễ Giáng Sinh vui vẻ này.

To my dearrest love on this joyous Christmas.

+ Anh không nghĩ rằng anh có thể có hạnh phúc thực sự cho đến ngày anh gặp em. Chúc em " Ngày Tình Nhân " hạnh phúc.

I didn't think that I could ever trust happiness. The I met you. Happy Valentine's Day dear.

+ Chúc em : Ngày Tình Nhân " hạnh phúc. Hãy theo đuổi công việc tốt đẹp của em!

Wishing you a happy Valentine's Day. Keep up the good work !

+ Trong " Ngày Tình Yêu " này cũng như mọi ngày khác, tất cả những gì tôi có là tình yêu dành cho em.

On this Valentine's day, just like every day, all I have is love for you.

+ Mong rằng năm mới sẽ mang sự bình yên và phát đạt đến cho bạn.

I hope that the coming year bring you peace and prosperity.

+ Dù không gian có phân cách chúng ta và thời gian có trôi đi mỗi ngày, tôi vẫn giữ trong tim sự quan tâm và những lời chúc tốt đẹp cho em.

Though distance separates us and time keeps us going on our own way, through each and every day I will hold in my heart the caring and blessing for you and never let you go

chúc các bạn thành công contact: 0912499680 (no sms)

